

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ ĐIỆN BIÊN

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 12, QUÝ IV VÀ CẢ NĂM 2021**

ĐIỆN BIÊN, 12-2021

Số: /BC-CTK

Điện Biên, ngày 25 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 12,
QUÝ IV VÀ NĂM 2021

Tình hình kinh tế thế giới tiếp tục phục hồi nhưng động lực đã yếu đi so với 6 tháng đầu năm 2021, chủ yếu do đại dịch. Sự khác biệt trong triển vọng kinh tế giữa các quốc gia do chênh lệch lớn trong tiếp cận vắc-xin và hỗ trợ chính sách vẫn là một mối lo ngại lớn. Các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển phải đối mặt với các điều kiện tài chính thắt chặt hơn và rút dần chính sách hỗ trợ mặc dù tăng trưởng không như kỳ vọng.

Trong nước, dịch Covid-19 tiếp tục bùng phát nhiều đợt trên diện rộng và kéo dài; đặc biệt xuất hiện biến chủng Delta có tốc độ lây lan rất nhanh, nguy hiểm, xâm nhập sâu vào các trung tâm kinh tế, đô thị lớn,... phải áp dụng nhiều biện pháp phòng, chống dịch chưa từng có tiền lệ, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất kinh doanh, sinh kế, đời sống nhân dân.

Trên địa bàn tỉnh Điện Biên ngoài tình hình khó khăn chung, tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh cũng có nhiều các yếu tố gây bất lợi như: đã xuất hiện 02 đợt dịch Covid-19, nặng nhất là đợt từ ngày 02/11 đến nay (đã ghi nhận 483 bệnh nhân); vẫn ảnh hưởng của Dịch tả lợn Châu Phi, rét hại, mưa đá cục bộ tại một số địa phương, ... gây ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình sản xuất kinh doanh, cũng như đời sống của nhân dân trong tỉnh. Trên địa bàn tỉnh đã xuất hiện 03 đợt dịch Covid-19 gây ảnh hưởng lớn đến đời sống nhân dân và sản xuất, kinh doanh. Năm 2021 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm diễn ra Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XV và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026; là năm đầu tiên triển khai Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2025 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh 5 năm 2021-2025 của tỉnh. Trong bối cảnh đó, dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, sự phối hợp chặt chẽ của Thường trực HĐND tỉnh, Ủy ban MTTQ và các đoàn thể tỉnh; UBND tỉnh đã chủ động bám sát sự chỉ đạo, điều hành và cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Trung ương Đảng, Chính phủ, Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; tập trung chỉ đạo thực hiện quyết

liệt, với các giải pháp điều hành phù hợp, linh hoạt để kiểm soát dịch bệnh, bảo vệ an toàn cuộc sống của Nhân dân, hạn chế tối đa ảnh hưởng của dịch bệnh đến kinh tế - xã hội, phấn đấu hoàn thành cao nhất các mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2021. Nhờ đó, tình hình kinh tế - xã hội quý IV và cả năm 2021 tiếp tục chuyển biến tích cực, đạt nhiều kết quả đáng ghi nhận như sau:

I. PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Điện Biên (GRDP) ước năm 2021 theo giá so sánh năm 2010 đạt 12.463,87 tỷ đồng, tăng 6,01% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp thủy sản đạt 2.226,73 tỷ đồng, tăng 4,31%; khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 2.737,32 tỷ đồng, tăng 11,10%; khu vực dịch vụ đạt 6.929,79 tỷ đồng, tăng 4,64%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 570,03 tỷ đồng, tăng 6,49%.

Tốc độ tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Điện Biên theo giá so sánh 2010 tăng 6,01% so với cùng kỳ năm trước, trong các tháng cuối năm 2021 kinh tế có xu hướng phục hồi tăng trưởng khá tích cực, tốc độ tăng trưởng 6 tháng cuối năm cao hơn so với 6 tháng đầu năm và nằm trong nhóm tăng trưởng khá so với các tỉnh có cùng điều kiện trong khu vực (Sơn La 2,20%; Lai Châu 3,41%; Cao Bằng 3,33%; Bắc Cạn 3,37%; Hà Giang 5,06%). Trong 6,01% tăng trưởng của năm 2021 từng ngành, từng lĩnh vực duy trì được mức tăng trưởng và đều có đóng góp tích cực vào tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế địa phương, cụ thể: Nhóm ngành nông lâm nghiệp và thủy sản đóng góp 0,78 điểm %; nhóm ngành công nghiệp và xây dựng đóng góp 2,32 điểm % (công nghiệp đóng góp 0,72 điểm %); nhóm dịch vụ đóng góp 2,61 điểm %, là nhóm có tỷ trọng cao nhất trong mức tăng trưởng; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đóng góp 0,30 điểm %.

Tổng sản phẩm GRDP trên địa bàn tỉnh Điện Biên theo giá hiện hành đạt 21.851,55 tỷ đồng, tăng 7,18% so với cùng kỳ năm trước, đạt 95,6% kế hoạch. Trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 3.878,50 tỷ đồng, tăng 3,08% so với cùng kỳ năm trước; khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 4.398,62 tỷ đồng, tăng 14,65% so với cùng kỳ năm trước; khu vực dịch vụ đạt 12.575,07 tỷ đồng, tăng 6,03% so với cùng kỳ năm trước; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 999,35 tỷ đồng, tăng 7,67% so với cùng kỳ năm trước.

Về cơ cấu nền kinh tế năm 2021, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 17,75%, giảm 0,71% so với năm trước; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 20,13%, tăng 1,31% so với cùng kỳ năm trước; khu vực dịch vụ chiếm 57,55%, giảm 0,62% so với cùng kỳ năm trước; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,57%, tăng 0,02% so với cùng kỳ năm trước. Tổng sản phẩm bình quân đầu

người ước năm 2021 đạt 34,96 triệu/người/năm (tăng 1,73 triệu triệu/người/năm so với năm 2020).

2. Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm

2.1. Thu, chi ngân sách

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2021 ước đạt 1.642,43 tỷ đồng, tăng 12,61% so với thực hiện năm trước, trong đó: thu nội địa đạt 1.601,14 tỷ đồng, tăng 19,39% so với thực hiện năm trước, chiếm 97,49% tổng thu; thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu đạt 26,61 tỷ đồng, giảm 43,61% so với thực hiện năm trước, chiếm 1,82% tổng thu; thu viện trợ 14,68 tỷ đồng, giảm 79,10% so với thực hiện năm trước, chiếm 1,01% tổng thu. Trong thu nội địa, thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước đạt 223,66 tỷ đồng, giảm 4,53%; thu từ khu vực công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh đạt 331,5 tỷ đồng, giảm 4,21%; thu thuế thu nhập cá nhân 45,49 tỷ đồng, giảm 3,85%; thu thuế bảo vệ môi trường 172,03 tỷ đồng, tăng 3,91%; các khoản thu về nhà, đất 506,99 tỷ đồng, tăng 51,15%. Do điều kiện tự nhiên và xã hội của tỉnh còn nhiều khó khăn, vì vậy để đảm bảo kế hoạch thu ngân sách trên địa bàn, tỉnh đã có cơ chế tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia kinh doanh qua đó vừa tăng nguồn thu cho Nhà nước đồng thời tạo thêm việc làm, góp phần tăng thu nhập cho người lao động.

Tổng chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2021 ước đạt 12.916,92 tỷ đồng, tăng 1,23% so với thực hiện năm trước. Trong đó: chi đầu tư phát triển đạt 3.258,47 tỷ đồng, tăng 5,29%, chiếm 25,23% tổng chi. Chi thường xuyên đạt 9.634,54 tỷ đồng, tăng 0,05%, chiếm 74,59% tổng chi. Chi các nhiệm vụ khác đạt 21,8 tỷ đồng, giảm 33,68%, chiếm 0,17% tổng chi.

2.2. Tài chính, ngân hàng

Ngành ngân hàng đã quản lý chặt chẽ, thực hiện đồng bộ, linh hoạt các chính sách, công cụ tài chính, tiền tệ tuân thủ quy định pháp luật, chỉ đạo của Chính phủ và Ngân hàng Trung ương; đảm bảo ổn định, an toàn hoạt động của các tổ chức tín dụng; huy động, cung ứng kịp thời vốn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, phục hồi, phát triển kinh tế; ưu tiên tín dụng cho lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, doanh nghiệp nhỏ và vừa, chủ động thực hiện các biện pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho khách hàng bị ảnh hưởng do dịch Covid-19.

** Thu, chi tiền mặt:* mọi nhu cầu thanh toán, chi trả tiền mặt, ngành Ngân hàng đáp ứng đủ và kịp thời phục vụ các nhu cầu chi phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Các Ngân hàng Thương mại trên địa bàn phục vụ tốt dịch vụ rút tiền tại cây ATM, đáp ứng đủ cơ cấu tiền trong lưu thông để phục vụ người dân có nhu cầu rút tiền mặt.

Đặc biệt là các ngày trước và sau tết Nguyên đán, các ngày nghỉ lễ, không có sự cố nào xảy ra.

* *Công tác an toàn kho quỹ*: các Ngân hàng trên địa bàn chấp hành nghiêm chế độ quản lý kho quỹ, đảm bảo an toàn tuyệt đối tiền mặt, tài sản quý, giấy tờ có giá trị; các tổ chức tín dụng thực hiện tốt việc tuyển chọn, phân loại để làm sạch đồng tiền trong lưu thông; thực hiện các biện pháp đảm bảo hoạt động giao dịch tiền mặt trong điều kiện dịch Covid-19.

* *Huy động vốn*: tổng nguồn vốn tín dụng ước thực hiện đến 31/12/2021 là 13.500 tỷ đồng, tăng 10,6% so với cùng kỳ năm trước, vượt 2,4% kế hoạch (nguồn vốn tăng ở tiền gửi tiết kiệm, tăng 13,88%). Các ngân hàng trên địa bàn tiếp tục tuyên truyền và áp dụng nhiều hình thức huy động vốn khác nhau, linh hoạt, phù hợp với diễn biến thị trường.

* *Hoạt động tín dụng*: tổng dư nợ tín dụng ước thực hiện đến 31/12/2021 là 19.300 tỷ đồng, tăng 3,57% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: dư nợ cho vay ngắn hạn là 7.785 tỷ đồng, tăng 5,92%, chiếm 40,3% tổng dư nợ; dư nợ cho vay trung, dài hạn là 11.515 tỷ đồng, tăng 2,05%, chiếm 59,7% tổng dư nợ. Nợ xấu khoảng 208 tỷ đồng chiếm 1,08% tổng dư nợ.

3. Giá cả, lạm phát

a. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

* *Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12*: trong tháng 12 ngoài 2 nhóm hàng giảm so với tháng trước (nhóm đồ uống và thuốc lá giảm 0,14%; nhóm giao thông giảm 2,14%) còn lại các nhóm hàng khác ổn định và tăng nhẹ tác động làm chỉ số giá tiêu dùng chung tăng 0,44% so với tháng trước, tăng 4,92% so với cùng kỳ năm trước, tăng 8,53% so với kỳ gốc 2019.

* *Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) quý IV năm 2021*: CPI bình quân quý IV so với cùng kỳ năm trước tăng 3,09%, cụ thể như sau: nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,38%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 1,56%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,73%; nhóm nhà ở vật liệu xây dựng tăng 3,04%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,17%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,77%; nhóm giao thông tăng 16,11%; bưu chính viễn thông giảm 0,26%; nhóm giáo dục tăng 1,25%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,18%; nhóm hàng hóa dịch vụ khác tăng 2,42%.

* *Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) năm 2021*: chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2021 so với năm trước tăng 3,88%, là mức tăng cao nhất trong 5 năm trở lại đây, cụ thể như sau: nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,28% (nhóm lương thực giảm 0,8%, nhóm thực phẩm tăng 1,87%, nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 0,29%); nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 1,63%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,91%;

nhóm nhà ở vật liệu xây dựng tăng 4,36%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,38%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,74%; nhóm giao thông tăng 12,46%; bưu chính viễn thông giảm 0,25%; nhóm giáo dục tăng 1,25%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,36%; nhóm hàng hóa dịch vụ khác tăng 2,56%.

Biểu 01: CPI bình quân các năm so với cùng kỳ năm trước

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020	2021
CPI bình quân năm so với cùng kỳ năm trước	103,88	102,90	102,82	103,11	103,32	103,88

b. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Chỉ số giá vàng tháng 12 tăng 3,25% so với tháng trước, tăng 9,84% so với cùng kỳ năm trước, tăng 57,06% so với kỳ gốc 2019; bình quân quý IV tăng 15,13% so cùng quý năm trước; tính chung cả năm 2021 tăng 12,37%.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 tăng 0,79% so với tháng trước, giảm 1,47% so với cùng kỳ năm trước, giảm 1,58% so với kỳ gốc 2019; bình quân quý IV giảm 1,78% so cùng quý năm trước; tính chung cả năm 2021 giảm 1,44%.

c. Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản và giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào của sản xuất:

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản quý IV giảm 1,73% so với cùng kỳ năm trước (chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông nghiệp giảm 2,13%; hàng lâm nghiệp tăng 1,92%; hàng thủy sản tăng 1,12%).

Chỉ số giá nhóm nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản quý IV tăng 1,15% so quý trước, tăng 10,93% so cùng kỳ năm trước và tăng 14,45% so với kỳ gốc năm 2014. Chỉ số giá nhóm nguyên nhiên vật liệu chủ yếu dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,46% so với quý trước; tăng 4,17% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá nhóm nguyên nhiên vật liệu chủ yếu dùng cho xây dựng tăng 2,95% so với quý trước; tăng 18,94% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá nhóm nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 tăng 6,95%. Chỉ số giá nhóm nguyên nhiên vật liệu chủ yếu dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,05% so với năm trước. Chỉ số giá nhóm nguyên nhiên vật liệu chủ yếu dùng cho xây dựng tăng 11,92% so với năm trước.

4. Đầu tư, xây dựng

a. Vốn đầu tư

** Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước*

Các dự án, công trình chuyển tiếp thuộc vốn đầu tư của Nhà nước được nhà thầu thực hiện trên cơ sở có kế hoạch phân bổ nguồn vốn; trong kỳ báo cáo nổi bật là việc đẩy nhanh tiến độ và giải ngân thanh toán vốn kịp thời tại các dự án trọng điểm.

Dự tính vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 12 đạt 613,93 tỷ đồng, tăng 54,55% so với tháng trước, tăng 40,44% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 518,4 tỷ đồng, tăng 66,54% so với tháng trước; tăng 94,02% so với cùng kỳ năm trước. Quý IV đạt 1.323,59 tỷ đồng, tăng 162,86% so với quý trước, tăng 21,52% so với quý cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2021 đạt 3.020,89 tỷ đồng, tăng 11,41% so năm trước, đạt 95,45% kế hoạch.

Biểu 02: Kết quả vốn đầu tư nguồn ngân sách Nhà nước tháng 12, quý IV và năm 2021

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính tháng 12 năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021	Ước tính Năm 2021	So cùng kỳ năm trước (%)		
				Tháng 12 năm 2021	Quý IV năm 2021	Năm 2021
Tổng số	613,93	1.323,59	3.020,89	140,44	121,52	111,41
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	518,40	1.074,69	2.219,44	194,02	170,83	135,43
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	80,44	210,98	697,67	70,15	63,00	80,15
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	15,09	37,92	103,78	27,29	30,28	51,30

** Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội*

Quý IV/2021, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đã thích ứng an toàn, linh hoạt thực hiện mục tiêu kép vừa phòng chống dịch bệnh Covid-19, vừa ổn định phát triển sản xuất. Nhờ đó, góp phần đưa dòng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn tỉnh tiếp tục tăng, tỷ trọng huy động vốn ngoài ngân sách Nhà nước tăng trưởng khá. Nhiều dự án trọng điểm được tập trung bố trí nguồn lực đầu tư để thực hiện hoàn

thành. Hoạt động đầu tư xây dựng của khu vực dân cư, doanh nghiệp, nhà đầu tư (các dự án đầu tư ngoài ngân sách nhà nước) tăng mạnh.

Ước tính vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn tỉnh Điện Biên tháng 12 đạt 2.423,23 tỷ đồng, tăng 24,86% so với tháng trước, tăng 40,23% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: vốn Nhà nước trên địa bàn đạt 1.054,08 tỷ đồng, tăng 32,59% so với tháng trước, tăng 26,86% so với tháng cùng kỳ năm trước (vốn Trung ương quản lý đạt 353,14 tỷ đồng, tăng 11,36% so với tháng trước, tăng 14,94% so với tháng cùng kỳ năm trước); vốn ngoài Nhà nước đạt 1.369,15 tỷ đồng, tăng 19,49% so với tháng trước, tăng 52,61% so với cùng kỳ năm trước.

Ước tính quý IV vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn tỉnh Điện Biên đạt 5.582,99 tỷ đồng tăng 66,63% so quý III năm 2021, tăng 30,69% so cùng kỳ năm trước; tính chung cả năm 2021 đạt 14.494,22 tỷ đồng tăng 13,57 so với năm 2020.

Biểu 03: Kết quả vốn đầu tư phát triển toàn xã hội quý IV và năm 2021

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính Quý IV năm 2021	Ước tính năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý IV năm 2021	Ước tính năm 2021
Tổng số	5.582,99	14.694,22	130,69	113,57
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.978,60	5.174,52	135,10	124,16
Vốn trái phiếu Chính phủ	153,68	451,01	100,68	108,75
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN				
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	230,31	826,57	100,68	94,59
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	28,84	67,27	124,69	84,10
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	3.026,31	7.711,35	136,42	111,03
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài				
Vốn huy động khác	165,25	463,51	83,22	101,56

b. Hoạt động xây dựng

Kết quả hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Điện Biên năm 2021 tập trung chủ yếu ở các công trình nhà ở trong dân, công trình bệnh viện, trường học và trụ sở làm việc của các cơ quan hành chính nhà nước, công trình đường giao thông,

thủy lợi. Đặc biệt các công trình dự án trọng điểm, quan trọng của tỉnh như: Dự án Đường 60m, Hạ tầng khung, Dự án GPMB, xây dựng các điểm tái định cư thực hiện dự án mở rộng Cảng Hàng không Điện Biên Phủ... được quan tâm, chỉ đạo sát sao và đã hoàn thành theo kế hoạch đề ra. Kết quả ngành xây dựng năm 2021 đạt cao so với những năm gần đây. Giá trị tăng thêm theo giá so sánh của ngành xây dựng trong năm ước đạt 1.866,49 tỷ đồng, tăng 11,23% so với cùng kỳ năm trước, đây là ngành chiếm tỷ trọng lớn trong khu vực II nên có sự ảnh hưởng nhiều nhất tới sự tăng trưởng của khu vực công nghiệp và xây dựng.

Ước tính giá trị sản xuất xây dựng theo giá hiện hành quý IV đạt 3.862,49 tỷ đồng, tăng 22,66% so cùng kỳ năm 2020. Tính chung cả năm 2021 đạt 9.127,7 tỷ đồng tăng 16,58% so với năm 2020.

BIỂU 04: Kết quả hoạt động xây dựng quý IV, năm 2021 (giá hiện hành)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính Quý IV năm 2021	Ước tính năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý IV năm 2021	Ước tính năm 2021
Tổng số	3.862,49	9.127,70	122,66	116,58
Giá trị sản xuất chia theo loại hình sở hữu				
DN Nhà nước				
DN ngoài Nhà nước	1.864,86	4.756,28	113,19	111,55
DN có vốn đầu tư nước ngoài				
Loại hình khác	1.997,63	4.371,42	133,06	122,59
Xã, phường	4,51	12,21	102,90	132,74
Hộ dân cư	1.993,12	4.359,21	133,15	122,56
Giá trị sản xuất chia theo loại công trình				
Công trình nhà ở	1.830,10	4.157,89	129,68	125,05
Công trình nhà không để ở	495,72	1.304,04	88,04	97,20
Công trình kỹ thuật dân dụng	1.381,35	3.232,04	128,61	113,13
Xây dựng chuyên dụng	155,32	433,74	154,52	141,73

5. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

a. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong năm 2021 có 120 doanh nghiệp thành lập mới. Dự ước tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới 2.376 tỷ đồng, sử dụng khoảng 1.030 lao động, chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng, thương mại và tư vấn giám sát xây dựng. Dự ước số doanh nghiệp đăng ký mới đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh là 90 doanh nghiệp, chiếm khoảng 75% số doanh nghiệp thành lập mới. Số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động là 13 doanh nghiệp; 56 doanh nghiệp giải thể, phá sản.

b. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Theo kết quả điều tra xu hướng kinh doanh quý IV, tình hình sản xuất của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có xu hướng kinh doanh tốt lên so với quý trước là 47,83% số doanh nghiệp được chọn mẫu điều tra; 52,17% giữ nguyên; không có doanh nghiệp khó khăn hơn; do vậy, chỉ số cân bằng toàn ngành chế biến đạt mức 47,83%. Nguyên nhân chính để các doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh chế biến, chế tạo tốt hơn là do quý IV điều kiện thời tiết thuận lợi, nhu cầu tiêu dùng sản phẩm công nghiệp lớn tạo điều kiện cho các ngành công nghiệp chế biến phát triển, nhất là các ngành sản xuất vật liệu xây dựng, là ngành chiếm tỷ trọng cao về giá trị sản xuất của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn tỉnh. Dự ước quý I năm 2022, có 34,78% doanh nghiệp có xu hướng tốt lên; 65,22% doanh nghiệp giữ nguyên; không có doanh nghiệp trả lời khó khăn hơn, chỉ số cân bằng là 34,78%; điểm sáng trong dự báo xu hướng đối với một số ngành có giá trị sản xuất chiếm tỷ trọng cao trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo như sản xuất chế biến lương thực, thực phẩm dự báo tình hình sản xuất kinh doanh sẽ tốt lên, ngành sản xuất xi măng giữ nguyên, duy trì hoạt động sản xuất ổn định.

6. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

a. Nông nghiệp

*** Trồng trọt**

- *Cây hàng năm*: Theo báo cáo sơ bộ, cả năm toàn tỉnh gieo trồng được 99.820,17 ha, tăng 1,66% so với thực hiện năm trước, trong đó:

Cây lúa trồng được 53.809,80 ha, tăng 2,71% so với thực hiện năm trước, vượt 2,79% kế hoạch; năng suất sơ bộ 37,08 tạ/ha; sản lượng lúa cả năm thu được 199.507,44 tấn, tăng 4,58%, vượt 5,66% kế hoạch.

Cây ngô trồng được 27.196,32 ha, giảm 2,50% so với thực hiện năm trước, đạt 94,76% kế hoạch; diện tích ngô giảm chủ yếu ở vụ xuân và vụ mùa; năng suất ngô sơ bộ cả năm đạt 28,27 tạ/ha; sản lượng đạt 76.884,43 tấn, giảm 0,58% so với cùng kỳ năm trước, đạt 98,42% kế hoạch.

Cây lấy củ có chất bột, diện tích trồng được 10.574,17 ha, trong đó: cây sắn trồng được 8.856,09 ha, tăng 7,33%; sản lượng thu được 91.611,53 tấn, tăng 16,46%. Cây dong giềng trồng được 1.034,62 ha, tăng 11,79%; sản lượng thu được 8.777,72 tấn, tăng 12,13%.

Cây có hạt chứa dầu trồng được 2.510,81 ha, trong đó: cây đỗ tương trồng được 1.318,10 ha, giảm 7,48%; sản lượng sơ bộ thu được 1.678,24 tấn, giảm 8,04%. Diện tích đậu tương tiếp tục giảm chủ yếu ở vụ mùa do thời tiết nắng nóng kéo dài, đất khô; không được hỗ trợ về giống, năng suất không cao, giá bán thấp, sản phẩm khó bảo quản nên bà con bỏ trồng trong vụ. Cây lạc trồng được 1.192,71 ha, giảm 1,95%; sản lượng sơ bộ thu được 1.456,18 tấn, giảm 0,28%. Diện tích lạc giảm chủ yếu ở vụ mùa, do bà con bỏ trồng trong vụ.

Cây rau, đậu và các loại hoa gieo trồng được 4.953,02 ha, trong đó: rau các loại trồng được 4.435,41 ha, tăng 5,37%; sản lượng thu được 82.174,28 tấn, tăng 6,06%. Đậu các loại trồng được 489,68 ha, giảm 7,18%; sản lượng thu được 637,35 tấn, giảm 8,06%. Diện tích đậu các loại giảm ở cả 2 vụ, nhưng chủ yếu ở vụ xuân, do bà con chuyển sang trồng rau có hiệu quả kinh tế hơn.

Tình hình sản xuất cây hàng năm năm 2021 qua các chỉ tiêu tổng hợp, so sánh với kết quả sản xuất năm 2020 cho thấy; mặc dù chịu tác động của nhiều loại dịch bệnh trên cây trồng, thời tiết có lúc không thuận; tuy nhiên, được sự quan tâm của các cấp, các ngành; bên cạnh đó, là sự nỗ lực, phấn đấu của bà con nông dân trong sản xuất nên đã đạt được những kết quả nhất định, cơ cấu cây trồng tiếp tục được chuyển dịch theo hướng tích cực, nhìn chung các chỉ tiêu đều tăng so với cùng kỳ năm trước; nhiều chỉ tiêu vượt kế hoạch đề ra; góp phần ổn định kinh tế của tỉnh trong bối cảnh các ngành thương mại, dịch vụ; vận tải... và một số ngành khác do tác động của covid-19 gặp rất nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh.

- *Cây lâu năm:*

Theo báo cáo sơ bộ, toàn tỉnh hiện có 15.556,78 ha cây lâu năm, tăng 3,03% so với cùng kỳ năm trước (diện tích trồng mới được 1.435,68 ha, tăng 17,47%). Trong đó:

Cây ăn quả diện tích hiện có 7.001,82 ha (chiếm 45,01% diện tích cây lâu năm), tăng 22,20% so với chính thức năm trước. Kết quả sản xuất một số loại cây ăn quả đạt được như sau: cây xoài diện tích hiện có 739,63 ha, tăng 10,51%; sản lượng thu được 1.318,06 tấn, tăng 15,59%. Cây nhãn diện tích hiện có 364,09 ha, tăng 4,55%; năng suất thu hoạch sơ bộ đạt 62,23 tạ/ha, tăng 1,16%; sản lượng sơ bộ thu được 1.685,21 tấn, tăng 1,62%. Cây Mắc ca diện tích hiện có 3.699,59 ha (chiếm 52,84%), tăng 38,02%; sản lượng sơ bộ thu được 127,67 tấn, tăng 2,80%.

Cây cao su diện tích hiện có 5.020,97 ha, giảm 0,08% so với chính thức năm trước, nguyên nhân do Công ty Cổ phần Cao su Mùong Nhé thanh lý 4,14 ha cao su. Năm 2021 khai thác 3.403,47 ha cao su, tăng 26,85%; năng suất sơ bộ đạt 12,49 tạ/ha, tăng 2,46%; sản lượng thu hoạch đạt 4.251,40 tấn, tăng 29,93%.

Cây cà phê diện tích hiện có 2.476,40 ha, giảm 25,42%; năng suất thu hoạch đạt 17,86 tạ/ha, tăng gấp 2,11%; thời tiết trong năm 2021 thuận lợi tạo điều kiện cho cây cà phê phát triển; sản lượng thu hoạch sơ bộ đạt 4.319,99 tấn, giảm 54,08%.

Cây chè búp diện tích hiện có 611,09 ha, không thay đổi so với chính thức năm trước, năng suất sơ bộ đạt 2,69 tạ/ha, tăng 16,96%; sản lượng sơ bộ đạt 110,22 tạ/ha, tăng 62,04%.

- *Tình hình sâu bệnh*: ngay từ đầu năm các ngành chức năng đã chủ động, thường xuyên phối hợp chặt chẽ với các địa phương hướng dẫn bà con nông dân kiểm tra đồng ruộng, phát hiện sớm và áp dụng nhiều biện pháp tích cực để phòng trừ sâu, bệnh hại lúa và các loại cây trồng khác nhằm hạn chế thiệt hại về năng suất, chất lượng sản phẩm cây trồng. Tuy nhiên, do thời tiết mưa, nắng thất thường nên tình hình sâu, bệnh diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng tới năng suất, sản lượng các loại cây trồng gây thiệt hại cho bà con nông dân.

* Chăn nuôi

Nhìn chung chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh phát triển ổn định. Đàn bò vẫn luôn được trú trọng phát triển, các chính sách ưu tiên hỗ trợ về giống và đầu tư chuồng trại vẫn luôn được quan tâm đã tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ chăn nuôi phát triển sản xuất; tuy nhiên, chăn nuôi lợn còn gặp nhiều khó khăn do bệnh Dịch tả lợn Châu Phi tái phát, lây lan nhanh tại nhiều địa phương trên toàn tỉnh.

Dự ước đến 31/12/2021 số lượng đầu con gia súc, gia cầm năm 2021 và so với cùng kỳ năm trước như sau: đàn trâu 133.635 con, giảm 1,72%, đạt 96,67% kế hoạch. Đàn bò 94.266 con, tăng 14,44%, vượt 12,23% kế hoạch. Đàn lợn 303.357 con, giảm 2,40%, đạt 92,95% kế hoạch. Đàn gia cầm 4.602,03 nghìn con, tăng 2,72%, đạt 97,87% kế hoạch (đàn gà 3.516,54 nghìn con, tăng 2,67%).

Biểu 05: Sản lượng thịt hơi xuất chuồng tháng 12, quý IV, năm 2021

	Tháng 12		Quý IV		Năm 2021	
	Sản lượng (tấn)	So với cùng kỳ năm trước (%)	Sản lượng (tấn)	So với quý III (%)	Sản lượng (tấn)	So với cùng kỳ năm trước (%)
Trâu	201,91	107,61	642,77	106,12	2.643,25	103,56

Bò	165,71	103,61	480,12	99,12	2.080,86	102,69
Lợn	1067,34	99,94	3.206,63	105,23	12.415,22	101,04
Gia cầm	442,07	104,51	1.184,82	108,83	4.648,81	104,08
Trong đó: Gà	275,61	106,6	824,95	105,46	3211,8	104,28

Theo báo cáo của Chi cục Thú y tỉnh Điện Biên, tính từ đầu năm đến nay bệnh Dịch tả lợn Châu Phi tái phát 7/10 huyện, thị xã, thành phố. Tổng số lợn tiêu hủy là 5.008 con (245,78 tấn); số lợn tiêu hủy trong tháng là 323 con. Theo nhận định của cơ quan chức năng, do tập quán chăn nuôi nhỏ lẻ nên khó áp dụng các biện pháp chăn nuôi an toàn sinh học; giá thịt lợn hơi, lợn giống tuy có giảm nhưng vẫn đang ở mức cao, nên khi lợn có biểu hiện mắc bệnh, nghi mắc bệnh, người dân không báo ngay cho cơ quan chức năng mà tự ý điều trị, thậm chí bán ra thị trường để tránh thiệt hại; việc nuôi tái đàn, tăng đàn và nhu cầu tiêu thụ thịt lợn làm gia tăng việc vận chuyển, giết mổ lợn trong khi bệnh chưa có vắc xin phòng và thuốc điều trị đặc hiệu; virut có sức đề kháng cao trong môi trường, lợn khỏi bệnh có khả năng mang virut trong thời gian dài.

Nhìn chung chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh vẫn duy trì được tốc độ phát triển. Chăn nuôi lợn mặc dù vẫn chịu ảnh hưởng của bệnh Dịch tả lợn Châu Phi, nhưng đã được kiểm soát, khống chế không lây lan ra diện rộng nên bà con đã bắt đầu quay trở lại tái đàn; giá các sản phẩm chăn nuôi ổn định, đặc biệt giá thịt lợn hơi trong những tháng cuối năm vẫn ở mức cao, tạo điều kiện bà con yên tâm sản xuất.

b. Sản xuất lâm nghiệp

* *Trồng rừng và chăm sóc rừng*: theo báo cáo sơ bộ đến nay toàn tỉnh trồng mới được 1.211,46 ha rừng tập trung, tăng 1.017,49 ha so với thực hiện năm trước. Trong đó: rừng sản xuất trồng được 948,70 ha (rừng thân gỗ), tăng 863,60 ha so với chính thức năm trước; rừng phòng hộ trồng được 262,76 ha (rừng thân gỗ), tăng 153,89 ha. Công tác trồng cây phân tán đang được triển khai, đến thời điểm báo cáo toàn tỉnh triển khai trồng 51.083 cây.

* *Bảo vệ rừng*: Được quan tâm thường xuyên ngay từ đầu năm các ngành chức năng đã tăng cường tham mưu cho chính quyền các cấp thực hiện tốt chức năng quản lý Nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp. Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ 401.579,0 ha, tăng 42,39% so với thực hiện năm trước. Theo báo cáo của Chi cục Kiểm Lâm trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 319 vụ vi phạm về quy định quản lý bảo vệ rừng, trong đó: Cháy rừng 01 vụ, với diện tích bị cháy 0,08 ha nguyên nhân do người dân đốt rừng làm nương rẫy (vụ cháy rừng xảy ra tại huyện Nậm

Pò). Phá rừng trái phép 160 vụ tăng 34 vụ, diện tích bị chặt phá 26,98 ha, tăng 2,37 ha, nguyên nhân do bà con phá rừng làm nương rẫy; khai thác rừng trái phép 51 vụ; mua bán, vận chuyển, cất giữ, ... lâm sản trái phép 107 vụ. Cơ quan chức năng thu giữ 164,86 m³ gỗ các loại. Tổng số tiền thu nộp trong năm là 1,82 tỷ đồng.

Biểu 06: Khai thác lâm sản tháng 12, quý IV và năm 2021

	Tháng 12	Quý IV	Năm 2021	Tháng 12 so với cùng kỳ (%)	Quý IV so với cùng kỳ (%)	Năm 2021 so với cùng kỳ (%)
Gỗ (m ³)	1115	3.301	12.805	93,46	93,38	94,25
Củi (ster)	63402	189.267	782.174	97,68	97,65	97,71

c. Thủy sản

Toàn tỉnh hiện có 2.716,12 ha ao, hồ nuôi trồng thủy sản, tăng 3,27% so với cùng kỳ năm trước, nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh chủ yếu theo hình thức tía thưa, thả bù, thu hoạch quanh năm trên cùng một diện tích (nuôi cá 2.714,67 ha, tăng 3,28%). Mô hình nuôi cá lồng trên các hồ chứa nước vẫn được quan tâm đầu tư mở rộng, tổng số lồng bè nuôi trồng thủy sản trong tháng 255 lồng với thể tích 36.392 m³ (huyện Điện Biên 88 lồng, Tủa Chùa 59 lồng, Mường Chà 3 lồng, thành phố Điện Biên Phủ 101 lồng, thị xã Mường Lay 4 lồng). Mô hình nuôi cá bể bồn tại huyện Tuần Giáo vẫn được duy trì phát triển tốt với 15.000 m³ bể nuôi cá tầm, cá hồi (cá hồi 6.000 m³; cá tầm 9.000 m³). Các cơ sở nuôi trồng thường xuyên kiểm tra mực nước và môi trường nuôi đảm bảo cho thủy sản sinh trưởng và phát triển tốt, trong tháng không xảy ra dịch, bệnh lớn.

Biểu 07: Dự ước sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác tháng 12, quý IV và năm 2021 trên địa bàn tỉnh Điện Biên

	Sản lượng (Tấn)			So với cùng kỳ năm trước (%)		
	Tháng 12	Quý IV	Năm 2021	Tháng 12	Quý IV	Năm 2021
Tổng số	356,17	1.101,93	4.215,69	117,01	115,38	109,76
Thủy sản nuôi trồng	331,07	1.029,89	3.942,72	118,53	117,51	110,26
Thủy sản khai thác	25,1	72,04	272,97	100,12	98,29	103,02

7. Sản xuất công nghiệp

Trong tình hình dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp, lợi thế của công nghiệp tỉnh Điện Biên là giá trị sản xuất công nghiệp khu vực cá thể chiếm tỷ trọng lớn (trên 50%) giá trị toàn ngành, do tính chất đặc thù sản xuất của khu vực này nhỏ, lẻ, sản phẩm sản xuất ra chủ yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng tại chỗ nên mức độ ảnh hưởng của dịch không lớn, trong năm đã có thêm 03 nhà máy thủy điện hoàn thành xây dựng đưa vào vận hành khai thác (Long Tạo, Nậm Pay, Huổi Vang) với tổng công suất tăng thêm là 62,5 MW,... Sản xuất công nghiệp trong quý IV/2021 có sự khởi sắc với tốc độ tăng giá trị tăng thêm đạt 11,93% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2021, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tăng 10,82% so với năm 2020, trong đó sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng tăng 23,68%, giữ vai trò chủ chốt dẫn dắt mức tăng trưởng chung của ngành công nghiệp trong tỉnh.

Tháng 12, thời tiết hanh khô tạo điều kiện thuận lợi cho các ngành sản xuất công nghiệp khai khoáng và công nghiệp chế biến, chế tạo hoạt động ngoài trời; tuy nhiên, đối với ngành sản xuất thủy điện gặp khó khăn do nguồn nước ở các hồ chứa đã bị cạn dần. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tháng 12 ước tính giảm 4,84% so với tháng trước, trong đó: ngành khai khoáng tăng 5,27%; ngành chế biến, chế tạo tăng 4,53%; sản xuất và phân phối điện giảm 29,49%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải tăng 4,75%.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp quý IV dự tính giảm 5,88% so với quý trước, trong đó: ngành khai khoáng tăng 58,76%; ngành chế biến, chế tạo tăng 27,88%; sản xuất và phân phối điện giảm 42,28%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải tăng 11,38%. Mức tăng chủ yếu của ngành khai khoáng tập trung ở sản phẩm đá xây dựng và quặng chì; ngành chế biến, chế tạo tập trung ở các ngành: sản xuất xi măng, gạch xây dựng các loại; sản xuất chế biến lương thực, thực phẩm; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị); sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ; đây là những sản phẩm làm nguyên, vật liệu đầu vào cho hoạt động xây dựng và phục vụ nhu cầu tiêu dùng xã hội trong những tháng cuối năm.

Dự ước chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2021 tăng 8,32% so với năm 2020. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 4,46%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,46%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 21,57%; ngành cung cấp nước và hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,05%. Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất năm 2021 tăng cao so với năm trước và đóng góp lớn vào mức tăng chung của toàn ngành: Sản xuất và phân phối điện tăng 21,57%; sản xuất đồ uống tăng 11,64%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải tăng 8,52%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) tăng 8,19%; khai khoáng khác tăng 7,82%; sản xuất chế biến thực

phẩm tăng 7,43%; sửa chữa bảo dưỡng lắp đặt máy móc thiết bị tăng 7,1%; sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất tăng 6,31%; bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số sản xuất năm 2021 giảm so với năm trước: Khai thác than cứng và than non giảm 69,08%; khai thác quặng kim loại giảm 25,73%; sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác giảm 9,4%; sản xuất da và các sản phẩm liên quan đến da giảm 1,73%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực năm 2021: xi măng 276.765 tấn, tăng 2,35% so với cùng kỳ năm trước, đạt 83,87% kế hoạch; điện sản xuất đạt 475,43 triệu Kwh, tăng 20,67%, đạt 125,11% kế hoạch; đá xây dựng đạt 936.430m³, tăng 8,77% so với năm trước, vượt 17,05% kế hoạch; nước máy sản xuất đạt 9,53 triệu m³, tăng 3,03%, vượt 5,89% kế hoạch; dịch vụ thu gom rác thải tăng 7,50%, đạt 79,49% kế hoạch.

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 12 năm 2021 ước tăng 4,28% so với tháng trước. Trong đó, mức tăng cao tập trung ở các ngành in, sao chép bản ghi các loại tăng 13,59%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 10,25%; sản xuất vật liệu xây dựng như gạch, xi măng; đặc biệt là ngành sản xuất xi măng đóng góp tỷ trọng lớn nhất trong toàn ngành chế biến với mức tăng 3,53%. Tính chung cả năm 2021, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 12,21% so với năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tiêu thụ giảm sâu: Sản xuất chế biến thực phẩm giảm 36,13%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại giảm 13,14%; sản xuất giường tủ bàn ghế giảm 2,07%. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng: Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 5,54%; in sao chép bản ghi các loại tăng 0,04%.

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 12 ước tăng 1,03% so với tháng trước, tăng 1,88% so với cùng kỳ năm trước (khu vực doanh nghiệp Nhà nước ổn định so với tháng trước, giảm 0,13% so với cùng kỳ năm trước; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 1,74% so với tháng trước, tăng 3,27% so với cùng kỳ năm trước). Tính chung cả năm 2021 chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tăng 1,39% so với cùng kỳ năm trước (khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,73%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 1,86%).

8. Bán lẻ hàng hóa, dịch vụ và vận tải

a. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 12 ước tính đạt 1.556,18 tỷ đồng, tăng 4,08% so với tháng trước, tăng 20,68% so với cùng kỳ năm trước. Quý IV tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tính đạt 4.520,48 tỷ đồng, tăng 8,9% so với quý trước, tăng 19,79% so với cùng kỳ năm

trước, trong đó: Tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 4.251,75 tỷ đồng, tăng 9,46% so với quý trước, tăng 20,26% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2021 tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 16.097,64 tỷ đồng, tăng 14,34% so năm 2020.

Biểu 08: Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 12, quý IV và năm 2021

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính tháng 12 năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021	Ước tính năm 2021	So cùng kỳ năm trước (%)		
				Ước tính tháng 12 năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021	Ước tính năm 2021
TỔNG SỐ	1.464,04	4.251,75	15.108,09	121,26	120,26	114,6
Lương thực, thực phẩm	435,88	1.265,69	4.510,44	122,2	120,48	115,42
Hàng may mặc	62,66	182,26	655,9	116,11	116,43	112,26
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	148,04	429,05	1.540,82	119,19	117,85	114,86
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	18,7	54,83	198,68	112,93	113,22	112,86
Gỗ và vật liệu xây dựng	432,11	1.257,94	4.331,08	124,88	123,83	115,61
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	4,1	12,08	45,77	110,9	110,46	101,92
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kê cả phụ tùng)	82,76	241,84	894,38	116,81	116,87	109,84
Xăng, dầu các loại	179,61	516,53	1.867,28	120,11	119,53	116
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	11,54	33,07	118,14	121,99	120,48	116,6
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	14,23	41,46	152,29	113,04	113,5	113,1
Hàng hóa khác	29,36	85,58	310,98	117,15	117,86	111,99
Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	45,05	131,43	482,32	116,26	115,75	108,56

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 12 ước đạt 48,66 tỷ đồng, tăng 3,65% so tháng trước, tăng 9,27 so cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống quý IV đạt 142,08 tỷ đồng, tăng 11,57% so quý trước, tăng 9,77% so cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2021 doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 536,27 tỷ đồng, tăng 8,94% so với năm 2020. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 42,05 tỷ đồng, giảm 14,27% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 494,22 tỷ đồng, tăng 11,51% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu du lịch lữ hành năm 2021 ước đạt 0,98 tỷ đồng, giảm 40% so với năm 2020.

Doanh thu dịch vụ khác năm 2021 ước đạt 452,3 tỷ đồng, tăng 12,66% so với năm 2020.

b. Hoạt động vận tải

Cuối năm được coi là thời điểm “vàng” của hoạt động vận tải. Đặc biệt, sau khi nhận đất ở nhà nước cấp tái định cư ở các điểm TĐC, các hộ dân đã khẩn trương xây dựng nhà cửa để ổn định cuộc sống, khối lượng vận chuyển vật liệu xây dựng lớn nên đã huy động hết các phương tiện vận tải hiện có trên địa bàn tham gia, đây là yếu tố tác động mạnh đến doanh thu hoạt động vận tải hàng hoá. Mặt khác, các doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh cá thể đang đẩy mạnh các chương trình khuyến mãi, kích cầu giao thương buôn bán, dự trữ hàng hoá nhằm phục vụ nhu cầu của người dân vào dịp tết đã tác động tích cực đến hoạt động vận tải như sau: Tổng doanh thu của hoạt động vận tải, kho bãi ước tháng 12 đạt 118,99 tỷ đồng, tăng 20,13% so với tháng trước, tăng 20,13% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Vận tải hành khách đạt 6,74 tỷ đồng, tăng 19,18% so với tháng trước, giảm 58,06% so cùng kỳ năm trước. Vận tải hàng hóa đạt 111,79 tỷ đồng, tăng 20,21% so với tháng trước, tăng 33,81% so cùng kỳ năm trước. Kết quả hoạt động vận tải quý IV, năm 2021 đạt được thể hiện biểu sau:

Biểu 09: Kết quả hoạt động vận tải tháng 12, quý IV và năm 2021

	Ước tính tháng 12 năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021	Ước tính năm 2021	So cùng kỳ năm trước (%)		
				Ước tính tháng 12 năm 2021	Ước tính quý IV năm 2021	Ước tính năm 2021
I. DOANH THU (Tỷ đồng)	118,99	302,74	980,86	120,13	116,03	109,00
Vận tải hành khách	6,74	17,12	148,05	41,94	37,83	75,99
Vận tải hàng hóa	111,8	284,41	827,88	133,81	132,7	118,33
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	0,46	1,21	4,93	140,24	125,45	90,82
II.KHỐI LƯỢNG						
1. Hành khách						
Vận chuyển (Nghìn HK)	57,97	149,85	1.169,02	41,77	37,67	74,13
Luân chuyển (triệu HK.km)	8,93	22,55	204,38	41,59	37,12	76,18
2. Hàng hoá						
Vận chuyển (Nghìn tấn)	626,49	1.601,80	4.651,67	132,3	131,67	117,65

Luân chuyển (triệu tấn.km)	28,95	73,79	212,71	134,41	133,54	118,43
----------------------------	-------	-------	--------	--------	--------	--------

***Vận tải hàng không:**

Do ảnh hưởng của dịch Covid-19 vận tải hàng không đã gặp không ít khó khăn, để có nguồn thu nhằm duy trì sự tồn tại bằng cách tích cực tham gia vận chuyển hành khách cùng với vận chuyển hàng hóa. Từ tháng 10/2021 các hãng hàng không được phép hoạt động trở lại, với tần suất 2 chuyến trên ngày Điện Biên – Hà Nội, từ đầu tháng 12/2021 mở thêm chuyến bay Điện Biên – Hồ Chí Minh vào thứ 2, thứ 4, thứ 6, thứ 7 và chủ nhật (hãng Bamboo Ariways, hãng hàng không Vietnam Airlines). Cụ thể như sau: doanh thu dịch vụ của cảng hàng không Điện Biên ước quý IV năm 2021 đạt 1,05 tỷ đồng, tăng 5,2 lần so với thực hiện quý III, giảm 27,29% so cùng kỳ năm trước; ước năm 2021 đạt 2,53 tỷ đồng, giảm 22,51% so với cùng kỳ năm trước. Số lượt khách thông qua Cảng hàng không dự tính quý IV đạt 11.706 hành khách (chiều đi là 6.051 hành khách, chiều đến là 5.655 hành khách), so với quý trước số lượt khách tăng 492,41% (chiều khách đi tăng 513,69%; chiều khách đến tăng 471,21%), so với cùng kỳ năm trước số lượt khách giảm 30,72% (chiều khách đi giảm 28,92%; chiều khách đến giảm 32,55%). Tính chung cả năm 2021 đạt 30.569 hành khách (chiều đi là 15.309 hành khách, chiều đến là 15.260 hành khách), so với cùng kỳ năm trước số lượt khách giảm 22,91% (chiều đi giảm 22,12%, chiều đến giảm 23,68%).

c. Bưu chính viễn thông

Dịch vụ bưu chính viễn thông tiếp tục đà tăng trưởng; cơ sở hạ tầng được mở rộng; chất lượng dịch vụ có nhiều đổi mới, đa dạng, đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu thị trường: Tổng số điểm phục vụ bưu chính đạt 169 điểm, tăng 8,3% so với năm 2020, vượt 5% kế hoạch; mạng vận chuyển bưu chính gồm 96 tuyến; 100% xã có điểm phục vụ bưu chính đạt tiêu chuẩn xây dựng nông thôn mới, có 129/129 xã, phường, thị trấn được phủ sóng thông tin di động 3G và 4G.

Tổng doanh thu dịch vụ bưu chính viễn thông ước năm 2021 đạt 816,72 tỷ đồng, tăng 13,68% so với cùng kỳ năm trước, vượt 8,17% kế hoạch (bưu chính, chuyển phát đạt 164,99 tỷ đồng, tăng 6,47%, đạt 99,99% kế hoạch; viễn thông, internet năm 2021 đạt 651,73 tỷ đồng, tăng 15,66%, vượt 10,46% kế hoạch).

Số thuê bao điện thoại ước năm 2021 đạt 537.010 thuê bao, tăng 32,13% so với cùng kỳ năm trước (thuê bao cố định đạt 6.931 thuê bao, giảm 3,16%; thuê bao di động đạt 530.079 thuê bao, tăng 32,76%). Số thuê bao internet ước năm 2021 đạt 50.488 thuê bao, so với cùng kỳ năm 2020 tăng 14,26%.

II. CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Dân số, lao động, việc làm và đời sống dân cư

a. Dân số, thất nghiệp, lao động, việc làm, đào tạo nghề

Dân số trung bình tỉnh Điện Biên năm 2021 ước tính 625.089 người, tăng 1,89% so với năm 2020; trong đó: nữ 307.734 người, chiếm 49,23%; nam 317.355 người, chiếm 50,77%; dân số thành thị 94.997 người, chiếm 15,19%; dân số nông thôn 530.092 người, chiếm 84,81%. Ước năm 2021 tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 14,11‰, tỷ lệ sinh 20,91‰, tỷ lệ chết 6,8‰, tỷ lệ tăng dân số chung 1,89% và mức giảm tỷ lệ sinh 0,6‰.

Ước năm 2021 toàn tỉnh giải quyết việc làm mới cho 9.036 lao động, vượt 2,68% kế hoạch, giảm 4,24% so với năm 2020 (nguyên nhân do tác động của dịch covid -19 người lao động bị ngưng việc và nghỉ việc).

Ước thực hiện năm 2021 toàn tỉnh tuyển mới đào tạo nghề nghiệp cho 8.185 người, vượt 1,05% kế hoạch, tăng 1,61% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: cao đẳng 126 người, trung cấp 374 người; sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng 7.685 người (có 4.825 người được hỗ trợ kinh phí đào tạo).

b. Đời sống dân cư

** Đời sống cán bộ, công nhân viên chức và người lao động:* tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Điện Biên năm 2021 nhìn chung vẫn giữ được ổn định. Tuy nhiên, so với mặt bằng chung cùng kỳ năm trước phần thu nhập có phần tăng nhẹ mặc dù chịu ảnh hưởng tác động lớn bởi dịch Covid-19. Khối cơ quan, sở, ban ngành trên địa bàn tỉnh đã tổ chức các hoạt động chăm lo đời sống cho cán bộ, công chức, người lao động, trợ giúp thăm hỏi lúc khó khăn được duy trì thường xuyên. Năm 2021, thu nhập người lao động trong khu vực Nhà nước là 7.950 ngàn đồng/người/tháng, khu vực doanh nghiệp nhà nước là 6.755 ngàn đồng/người/tháng, khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 1.660 ngàn đồng/người/tháng.

** Đời sống dân cư nông thôn:* đời sống dân cư khu vực nông thôn được cải thiện nhưng còn thiếu bền vững, đặc biệt là đối với bộ phận người nghèo, người có thu nhập thấp, các hộ dân vùng tái định cư còn gặp nhiều khó khăn nhất là trong việc chuyển đổi giống cây trồng vật nuôi, đất sản xuất. Mặt khác, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 trên địa bàn tỉnh do thời tiết diễn biến phức tạp, dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm phát sinh và lây lan ra diện rộng. Xong được sự quan tâm chỉ đạo, điều hành sát sao của Đảng, chính quyền các cấp, sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành chức năng với các địa phương, cùng với việc được hưởng lợi từ các chương trình, dự án và chính sách hỗ trợ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của Nhà nước và tỉnh Điện Biên đã tạo điều kiện

giúp nông dân trong tỉnh phát triển sản xuất và đạt được những kết quả khá, đó là: Sản lượng lương thực sản xuất được ổn định, có một phần sản lượng được bán ra thị trường ngoài tỉnh; các loại sản phẩm khác từ trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản,... đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trong tỉnh; đời sống của nông dân tương đối được ổn định và từng bước được cải thiện.

** Tình trạng thiếu đói trong dân cư:* trong tháng, trong quý không phát sinh tình trạng thiếu đói trong dân cư. Lũy kế từ ngày 15/12/2020 đến ngày 15/12/2021, trên địa bàn toàn tỉnh có 11.306 hộ thiếu đói với 51.829 khẩu thiếu đói, xảy ra tại 9/10 huyện, thị xã, thành phố. Tỷ lệ hộ thiếu đói so với tổng số hộ là 8,3%; tỷ lệ nhân khẩu thiếu đói so với tổng số nhân khẩu là 8,37%, thiếu đói tập trung ở vùng sâu, vùng xa nơi đồng bào dân tộc thiểu số, đời sống chủ yếu phụ thuộc vào các cây trồng trên nương, rẫy; việc áp dụng kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp còn hạn chế, trình độ dân trí còn thấp, chưa tận dụng được hết diện tích gieo trồng, nhất là hệ thống thủy lợi chậm phát triển, cùng với đó điều kiện thời tiết khắc nghiệt hạn hán, thiên tai, v.v...

2. Công tác an sinh xã hội

** Thực hiện chính sách ưu đãi người có công:*

Nhằm đẩy mạnh xã hội hóa công tác thương binh, liệt sĩ và người có công với cách mạng; các cấp, các ngành, cơ quan đơn vị trong tỉnh đã tích cực triển khai và thực hiện có hiệu quả các chương trình chăm sóc người có công.

Thực hiện đầy đủ các chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng; đẩy mạnh các hoạt động “đền ơn đáp nghĩa”, uống nước nhớ nguồn. Trong năm 2021, tổ chức thăm hỏi tặng quà của Chủ tịch nước, của tỉnh cho gia đình người có công trên địa bàn, trong đó: Nhân dịp tết Nguyên đán 2.823 suất quà Tết với kinh phí 1.026,3 triệu đồng; kỷ niệm ngày Thương binh Liệt sĩ 4.961 suất quà với kinh phí 1.601,25 triệu đồng.

Thực hiện chính sách đền ơn đáp nghĩa đối với các đối tượng chính sách, người có công trong năm 2021 đã thực hiện được (theo nguồn hỗ trợ của tỉnh và huyện) đã xây dựng, sửa chữa và bàn giao cho 273 nhà tình nghĩa trị giá 7.820 triệu đồng; 1.047 nhà tình thương trị giá 51.940 triệu đồng, 483 nhà đại đoàn kết trị giá 20.841 triệu đồng; trao tặng 10 sổ tiết kiệm trị giá 100 triệu đồng.

** Thực hiện chính sách an sinh xã hội:*

Sở Lao động và TBXH tỉnh phối kết hợp với các ngành đã kịp thời quan tâm thăm hỏi các gia đình thuộc diện chính sách, các đối tượng chính sách xã hội, đồng bào sinh sống ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, một số đơn vị trực Tết nhân dịp tết Nguyên đán Tân Sửu 2021, tặng quà cho 49.729 người có công,

đối tượng bảo trợ xã hội, người nghèo trên địa bàn tỉnh trị giá 18.296,4 triệu đồng (người có công là 1.316 triệu đồng; nghèo và cận nghèo 8.792 triệu đồng; bảo trợ xã hội là 255 triệu đồng, còn lại là các đối tượng bảo trợ khác).

Về cấp phát thẻ Bảo hiểm y tế tính đến ngày 15 tháng 12 đã phát miễn phí cho 454.175 thẻ, trong đó: cho đối tượng là Trẻ em dưới 6 tuổi là 77.413 thẻ; bảo trợ xã hội và cựu chiến binh là 11.987 thẻ; người nghèo là 178.919 thẻ; cận nghèo là 5.298 thẻ và người dân tộc nằm trong vùng đặc biệt khó khăn là 180.558 thẻ.

** Kết quả thực hiện một số chương trình của Chính phủ và tỷ lệ hộ nghèo:*

Ước năm 2021 số hộ nghèo toàn tỉnh giảm xuống còn 36.374 hộ, tỷ lệ hộ nghèo 26,76%, giảm 3,21% so với năm 2020 (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020 (tỷ lệ hộ nghèo tại các huyện 30a 43,14% năm 2020, giảm xuống còn 38,64% năm 2021). Tính theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 sơ bộ số hộ nghèo năm 2021 là 47.905 hộ, chiếm 35,38% (tại các huyện nghèo 50,72%).

3. Tình hình trường lớp, học sinh, giáo viên đầu năm học 2021-2022

Toàn tỉnh hiện có 463 trường mầm non và phổ thông (168 trường mầm non, 295 trường phổ thông) với 7.342 nhóm, lớp; 203.766 học sinh mầm non và phổ thông, tăng 48 nhóm, lớp và tăng 3.127 học sinh so với thực hiện năm 2020, vượt 1,2% kế hoạch. Trong đó:

Giáo dục mầm non: 168 trường, 2.480 lớp giảm 04 lớp so với năm trước; 59.230 trẻ, vượt 0,61% kế hoạch. Tỷ lệ huy động trẻ 3 tháng đến dưới 36 tháng tuổi đến nhà trẻ đạt 45,2%; số trẻ 3-5 tuổi học mẫu giáo đạt 99,6%; tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp đạt 99,9%.

Giáo dục tiểu học: 140 trường, 2.928 lớp, tăng 41 lớp so với năm trước; 75.750 học sinh, tăng 2.145 học sinh so với năm trước. Tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 99,9%; trẻ 6-10 tuổi đi học tiểu học đạt 99,9%.

- Giáo dục THCS: 96 trường, 1.417 lớp, tăng 18 lớp so với năm trước; 48.679 học sinh, tăng 1.152 học sinh so với năm trước và đạt 99,44% kế hoạch. Tỷ lệ huy động trẻ 11 tuổi vào lớp 6 đạt 97,6%; trẻ 11-14 tuổi học THCS đạt 97%.

- Giáo dục THPT: 29 trường; 517 lớp; 20.107 học sinh. Tỷ lệ huy động trẻ 15 tuổi học THPT đạt 72,8%; trẻ 15-18 tuổi học THPT và tương đương đạt 68%.

Trên địa bàn tỉnh có 04 trường (Cao đẳng Sư phạm, Cao đẳng Kinh tế-Kỹ thuật, Cao đẳng Y tế, Cao đẳng nghề). Trong đó, năm 2021 cao đẳng Sư phạm tuyển sinh vượt 0,8% kế hoạch, Trường cao đẳng Y tế đạt 100% kế hoạch, riêng Trường Cao đẳng Kinh tế, Kỹ thuật Điện Biên chỉ đạt 78,2% kế hoạch; số lượng tuyển mới chính quy của 03 trường là 782/875 người đạt 89,4% kế hoạch (gồm

hệ cao đẳng 368/505 sinh viên, đạt 72,9% kế hoạch; hệ trung cấp 414/370, vượt 11,9 kế hoạch); đào tạo hệ cao đẳng, trung cấp vừa làm vừa học 220 người, đạt 100% kế hoạch; bồi dưỡng các hệ 1.806 người vượt 22,9% kế hoạch; đào tạo nghề 8.185 người, đạt 97,4% kế hoạch (trong đó riêng sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng 7.685 người); liên kết đào tạo trình độ thạc sĩ và đại học là 619 người, giảm so với cùng kỳ năm trước.

4. Chăm sóc sức khỏe cộng đồng

4.1. Tình hình dịch bệnh Covid-19:

Tính từ ngày 01/11 đến 19h ngày 22/12/2021, tỉnh Điện Biên ghi nhận 483 bệnh nhân mắc COVID-19 (huyện Điện Biên 250, Tòa Chùa 04; Mường Nhé 56; Nậm Pồ 04; thành phố Điện Biên Phủ 99; Mường Chà 25; Điện Biên Đông 12; Mường Ảng 03; huyện Tuần Giáo 04; bệnh nhân nhập cảnh từ CHDCND Lào 26). Tổng số ca mắc SARS-CoV-2 trên địa bàn tỉnh tính từ ngày 05/02/2021 đến 19h ngày 22/12/2021 là 555 bệnh nhân (điều trị khỏi và xuất viện 484 bệnh nhân; đang điều trị 71 bệnh nhân).

Tổ chức triển khai Chiến dịch tiêm vắc xin phòng COVID-19 năm 2021 trên địa bàn tỉnh Điện Biên như sau: tính đến 22/12/2021, đã triển khai tiêm được 701.687 mũi, trong đó: người trên 18 tuổi: 618.008 mũi (mũi 1: 326.378, đạt 97,6%; mũi 2: 291.630, đạt 87,2%); trẻ em nhóm 12-14 tuổi: 34.452 mũi (mũi 1: 34.400, đạt 71,6%; mũi 2: 52); trẻ em nhóm 15 đến dưới 18 tuổi: 49.227 mũi (mũi 1: 26.696, đạt 99%; mũi 2: 22.531, đạt 83,6%).

4.2. Công tác phòng chống dịch bệnh:

Chủ động xây dựng kế hoạch đáp ứng khẩn cấp phòng chống dịch; kiện toàn ban chỉ đạo phòng, chống dịch ở người các cấp. Ngành Y tế đã chỉ đạo các đơn vị tích cực triển khai đồng bộ các biện pháp phòng, chống dịch bệnh trên địa bàn; tăng cường giám sát các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, như: Cúm A(H7N9), Cúm A(H5N1)... và các bệnh truyền nhiễm gây dịch. Thường xuyên tổ chức các đoàn kiểm tra, giám sát công tác phòng chống dịch COVID-19 tại các huyện xảy ra dịch; kiểm tra, giám sát tiêm vắc xin phòng COVID-19 tại các điểm tiêm; đồng thời, đã trung tập cán bộ y tế của các đơn vị trực thuộc tham gia phòng chống dịch COVID-19 tại các địa bàn xảy ra dịch và các cơ sở cách ly.

4.3. Tình hình lây nhiễm HIV/AIDS:

Tình hình nhiễm HIV trên địa bàn tỉnh tính đến 15/12/2021, có 120/129 xã, phường, thị trấn thuộc 10/10 huyện, thị xã, thành phố có người nhiễm HIV. Tổng số tích lũy toàn tỉnh có 7.600 ca nhiễm HIV, trong đó số mắc mới được phát hiện trong tháng là 02 ca; số nhiễm HIV chuyển giai đoạn AIDS tích lũy 5.498 ca, số

tử vong trong tháng 4 ca; tử vong do AIDS lũy tích 3.949 ca, trong đó số phát hiện mới trong tháng là 0 ca; số quản lý được 3.436 ca, chiếm 94,1% người nhiễm HIV trên địa bàn. Tỷ lệ nhiễm HIV còn sống/dân số 0,55%.

4.4. Tình hình vệ sinh an toàn thực phẩm:

Trong năm 2021 ngành Y tế đã tăng cường công tác truyền thông, kiểm tra, giám sát VSATTP tại các cơ sở sản xuất chế biến thực phẩm, kinh doanh và dịch vụ ăn uống trên địa bàn toàn tỉnh. Tăng cường biện pháp bảo đảm ATTP trong phòng chống dịch COVID-19 đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, kinh doanh thức ăn đường phố. Vì vậy, trong năm 2021, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ ngộ độc, không có ca mắc đơn lẻ.

5. Hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch

5.1. Hoạt động văn hóa, thông tin

Trong năm 2021, Đoàn Nghệ thuật xây dựng 6 chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị đạt 100% kế hoạch. Trọng tâm là chương trình nghệ thuật chào đón năm mới biểu diễn đêm ngày 31/12/2020 với chủ đề “Điện Biên ngày mới” được dàn dựng mang đậm bản sắc văn hóa các dân tộc tỉnh Điện Biên và có tính nghệ thuật cao đã gây ấn tượng sâu sắc, tạo không khí phấn khởi thi đua trong toàn Đảng, toàn quân và toàn dân quyết tâm thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Điện Biên lần thứ XIV, thiết thực chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; tổ chức 15 chương trình văn hóa, văn nghệ; duy trì hoạt động của 11 câu lạc bộ do Trung tâm Văn hóa, Điện ảnh thành lập (*thành lập mới CLB Nghệ thuật người cao tuổi 7/5 tỉnh Điện Biên*); thực hiện 10 buổi văn nghệ tại Sân hành lễ Tượng đài Chiến thắng Điện Biên Phủ; mở 08 lớp tập huấn nghiệp vụ cơ sở; xây dựng kế hoạch, tổ chức tập luyện 03 chương trình văn nghệ chào mừng các ngày kỷ niệm lớn của đất nước, của tỉnh

Công tác nghệ thuật chuyên nghiệp do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, Đoàn Nghệ thuật thực hiện thực hiện 70 buổi biểu diễn phục vụ 120 ngàn lượt người xem đạt 50% kế hoạch.

5.2. Hoạt động thể dục, thể thao

- Thể thao quần chúng: đẩy mạnh thực hiện cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, phong trào thể thao được phổ biến rộng khắp trong mọi tầng lớp nhân dân với nhiều loại hình đa dạng, phong phú, phù hợp với diễn biến của dịch bệnh Covid-19 đảm bảo sức khỏe của mỗi người và trở thành nhu cầu không thể thiếu trong đời sống sinh hoạt hằng ngày của nhân dân. Do ảnh hưởng của dịch Covid-19 năm 2021, có 189.985 người tham gia tập luyện ít nhất một môn thể thao đạt 31% dân số toàn tỉnh; 25.100 gia đình thể thao

đạt 20% số gia đình trong toàn tỉnh; 410 câu lạc bộ và tổ chức được 320 giải thể thao thu hút trên 10.000 người tham gia.

- Thể thao thành tích cao: năm 2021, tỉnh có 1 vận động viên đạt kiện tướng quốc gia; 02 vận động viên đạt đẳng cấp cấp I, đạt 100% kế hoạch; thành lập các đoàn huấn luyện viên, vận động viên tham gia 7 giải khu vực và toàn quốc ở các môn, dự kiến đạt được 22 huy chương các loại, trong đó có 13 huy chương từ các giải thể thao thành tích cao đạt 100% kế hoạch.

5.3. Hoạt động du lịch:

Hoạt động du lịch của tỉnh năm 2021 chịu tác động tiêu cực của dịch Covid-19; do đó, các chỉ tiêu thực hiện đều không đạt kế hoạch. Lượng khách du lịch trong năm ước đạt 345.000 lượt khách, đạt 37,9% kế hoạch, giảm 1,7 lần so với cùng kỳ năm trước (khách quốc tế đạt 380 lượt khách, đạt 0,4% kế hoạch); tổng thu từ hoạt động du lịch đạt 562,1 tỷ đồng, đạt 43,2% kế hoạch, giảm 2,24 lần so với năm 2020.

6. Tình hình tai nạn giao thông, cháy nổ và bảo vệ môi trường:

6.1. Tình hình tai nạn giao thông:

Trên địa bàn tỉnh (từ 15/10/2021 đến 14/11/2021) đã xảy ra 4 vụ tai nạn giao thông, làm chết 1 người và 3 người bị thương. Nguyên nhân do người điều khiển xe mô tô không chú ý quan sát. Tích lũy từ 15/11/2020 đến 14/11/2021 trên địa bàn tỉnh Điện Biên đã xảy ra 30 vụ tai nạn và va chạm giao thông, làm 13 người chết, 29 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước tai nạn giao thông giảm cả ba tiêu chí: số vụ tai nạn giảm 28,57% bằng 12 vụ; số người chết giảm 7,14% bằng 1 người; số người bị thương giảm 19,44% bằng 7 người. Nguyên nhân của các vụ tai nạn và vi phạm an toàn giao thông chủ yếu vẫn do người điều khiển xe mô tô không chấp hành nghiêm quy định về an toàn giao thông.

6.2. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường:

Từ ngày 15/10/2021 đến ngày 14/11/2021 trên địa bàn tỉnh Điện Biên xảy ra 01 vụ cháy tại nhà dân tại thành phố Điện Biên Phủ làm 3 người bị thương nhẹ, nguyên nhân do sự cố thiết bị điện. Ước giá trị thiệt hại 1.207 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo trên địa bàn tỉnh Điện Biên đã xảy ra 17 vụ cháy, làm 1 người chết và 5 người bị thương. Ước tính thiệt hại là 7.202 triệu đồng. Nguyên nhân cháy chủ yếu do sự cố thiết bị điện.

Trong tháng xảy ra 37 vụ vi phạm môi trường (khai thác và vận chuyển lâm sản trái phép); số vụ được xử lý là 34 vụ với tổng số tiền xử phạt là 200,53 triệu đồng. Số vụ vi phạm môi trường trong năm 2021 là 319 vụ; số vụ được xử lý là 297 vụ với tổng số tiền xử phạt là 1.821,3 triệu đồng (số vụ vi phạm giảm đi 6 vụ;

số vụ được xử lý giảm đi 1 vụ; tổng số tiền xử phạt tăng lên 3,58 triệu đồng), chủ yếu là khai thác và vận chuyển lâm sản trái phép.

7. Thiệt hại thiên tai

Trong tháng 12 không xảy ra thiệt hại do thiên tai gây ra. Lũy kế thiệt hại do thiên tai từ đầu năm: làm 03 người bị chết; 02 người bị thương; 32 ngôi nhà bị thiệt hại trên 70%, 749 ngôi nhà bị thiệt hại dưới 70%; diện tích lúa bị thiệt hại là 1.168,21 ha; diện tích hoa màu bị thiệt hại là 12,54 ha; có 203 con gia súc và 117 con gia cầm bị chết và cuốn trôi và thiệt hại một số tài sản khác. Ước tính thiệt hại 29,79 tỷ đồng. Sau khi xảy ra thiệt hại do thiên tai Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các huyện, thị bị ảnh hưởng đã chỉ đạo UBND các xã kiểm tra xác minh thực tế, giúp nhân dân khắc phục hậu quả sớm ổn định cuộc sống.

III. ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP

Đánh giá chung, trong bối cảnh kinh tế thế giới và thương mại toàn cầu suy giảm nhanh, ngày càng nghiêm trọng do ảnh hưởng diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, kéo theo kinh tế - xã hội Việt Nam cũng bị ảnh hưởng rất lớn. Tình hình kinh tế - xã hội năm 2021 trên địa bàn tỉnh Điện Biên vẫn tiếp tục duy trì được ổn định là nhờ sự chỉ đạo, điều hành kịp thời, quyết liệt của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh và nỗ lực của các Sở, ban, ngành tỉnh, các địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân các dân tộc trong tỉnh nên tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Điện Biên theo giá so sánh 2010 tăng 6,01% tăng cao hơn so với các tỉnh lân cận như Sơn La, Lai Châu. Tuy nhiên, nền kinh tế còn gặp khó khăn thách thức như: Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào điều kiện khách quan do thời tiết, thiên tai, biến đổi khí hậu, dịch bệnh đặc biệt là Dịch tả lợn Châu Phi trên đàn lợn gây thiệt hại lớn cho ngành chăn nuôi từ mấy năm qua; sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp vẫn đang gặp khó khăn, khả năng tiếp cận vốn khó, tồn kho sản phẩm vẫn ở mức cao, giải ngân vốn đầu tư công đạt thấp. Dịch Covid-19 vẫn còn diễn biến phức tạp, làm cho các ngành thương mại, du lịch, vận tải và xuất nhập khẩu tiếp tục gặp khó khăn do chịu tác động trực tiếp của dịch bệnh, doanh nghiệp đứng trước nguy cơ thiếu nguyên liệu sản xuất, thu hẹp quy mô và tạm dừng hoạt động. Tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm tăng cao sẽ ảnh hưởng đến an sinh xã hội. Năm 2022, để việc thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Điện Biên các ngành, các địa phương cần tập trung vào một số nội dung chủ yếu sau:

- Tiếp tục chung tay cùng cả nước trong công tác phòng chống Covid-19 thực hiện quyết liệt, thống nhất, đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp về phòng, chống dịch Covid-19 đảm bảo thích ứng, an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch bệnh

theo tinh thần Nghị quyết số 128/NQ-CP của Chính phủ. Chủ động báo cáo bộ Y tế cung ứng đủ nguồn vắc xin để tiêm cho toàn bộ người dân trong tỉnh; Chủ động dự phòng các loại thuốc để điều trị cho bệnh nhân nặng theo diễn biến dịch bệnh phát sinh; thực hiện linh hoạt, chủ động các phương án phòng chống dịch Covid-19 phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương theo sát diễn biến của dịch bệnh, đưa các hoạt động của người dân về trạng thái bình thường mới, đảm bảo thực hiện tốt nhất “mục tiêu kép” vừa phòng chống có hiệu quả dịch bệnh, vừa thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục triển khai hiệu quả cơ chế, chính sách, giải pháp hỗ trợ người dân, người lao động, doanh nghiệp chống chịu, vượt qua khó khăn, ổn định và phục hồi sản xuất. Đặc biệt, hỗ trợ cho người lao động bị mất việc làm, mất thu nhập, lao động phi chính thức cần được triển khai hiệu quả với phương châm: “không để ai bị bỏ lại”, từ đó tạo tâm lý yên tâm, không di dời khỏi địa phương nơi làm việc. Đồng thời, hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp thành lập mới, doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp mở rộng đầu tư sản xuất kinh doanh, tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển.

- Triển khai nhanh công tác phân bổ, giao kế hoạch vốn đầu tư công. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, rà soát, hoàn thiện các quy trình thủ tục, bảo đảm đơn giản, thuận tiện cho triển khai dự án đầu tư công và thực hiện giải ngân, mở rộng hợp tác công tư. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra nhằm đảm bảo việc sử dụng nguồn vốn đầu tư công đúng mục đích, hiệu quả, tiết kiệm, chống lãng phí, tham nhũng; không để xảy ra tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản. Có giải pháp khuyến khích đầu tư của khu vực tư nhân trở thành động lực tăng trưởng của nền kinh tế trong những năm tới. Hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng, thực hiện kế hoạch phục hồi sản xuất kinh doanh phù hợp với diễn biến của dịch Covid-19 tại các địa phương.

- Tăng cường công tác phòng trừ dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi, nhằm phát hiện xử lý kịp thời giảm tối đa tổn thất cho người nông dân. Chỉ đạo nhân dân chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa, đưa các loại cây, con giống có thời gian sinh trưởng ngắn và có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất. Triển khai tăng cường quản lý thị trường giá cả, trong đó cần kiểm soát chặt giá cả các mặt hàng thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống. Chủ động ứng phó trước những biến động của thị trường. Tăng cường kiểm tra việc thực hiện các quy định về đăng ký, kê khai, niêm yết giá. Kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp đầu cơ, găm hàng, thao túng thị trường, tăng giá bất hợp lý, buôn lậu qua biên giới.

- Khuyến khích nhu cầu tiêu dùng trong nước, trong tỉnh, tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa trong nước, trong tỉnh đối với hàng nhập khẩu, góp phần duy trì tăng trưởng công nghiệp chế biến, chế tạo. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, tăng cường xuất khẩu thông qua việc chuẩn bị các nguồn hàng đảm bảo yêu cầu về chất lượng, mẫu mã, vệ sinh an toàn thực phẩm để xuất sang các thị trường đã ký kết Hiệp định thương mại tự do. Kiểm soát chặt chẽ nhập khẩu, nhất là nhập khẩu tiểu ngạch và các hoạt động tạm nhập, tái xuất hàng nông sản. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý thị trường, chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng nhái, hàng giả, kém chất lượng để bảo vệ sản xuất trong nước nói chung, trong tỉnh nói riêng và quyền lợi của người tiêu dùng. Xây dựng lộ trình và phạm vi điều chỉnh giá các hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước quản lý giá, bảo đảm không ảnh hưởng lớn đến mặt bằng giá và phù hợp với mục tiêu kiểm soát lạm phát.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, phòng chống dịch bệnh, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm. Chủ động phòng ngừa và xây dựng kế hoạch phòng chống và khắc phục hậu quả thiên tai nhằm ổn định sản xuất và đời sống.

- Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, bảo đảm đời sống dân cư. Thực hiện có hiệu quả cao chính sách ưu đãi tín dụng để có nhiều hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ khó khăn được vay vốn; đồng thời tổ chức định hướng giúp đỡ các hộ gia đình sử dụng vốn vay đúng mục đích và hướng dẫn cách làm ăn, phát triển sản xuất, tạo việc làm, ổn định cuộc sống, vươn lên thoát nghèo nhanh và bền vững. Tập trung quan tâm các xã, thôn bản khó khăn. Triển khai các hoạt động giám sát trong thực hiện chương trình giảm nghèo và thực hiện đầy đủ các chính sách hỗ trợ cho người nghèo.

Trên đây là tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Điện Biên tháng 12, quý IV và năm 2021./.

Nơi nhận:

- Vụ TKTH&PBTĐTK- TCTK;
- Bí thư tỉnh ủy, Chủ tịch HĐND, UBND tỉnh;
- Lãnh đạo CTK (02);
- VP Tỉnh ủy, VP HĐND, UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thị, thành phố;
- Các phòng NV thuộc CTK;
- Các Chi cục Thống kê;
- Lưu: TH, VT.

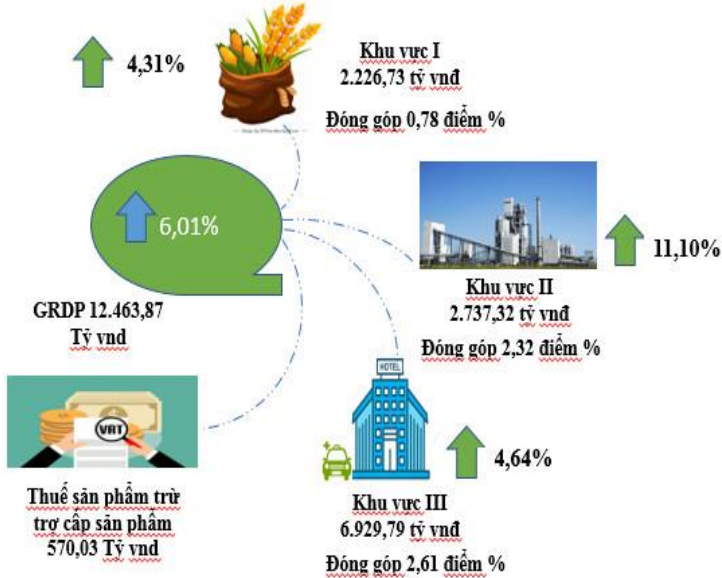
**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Nguyễn Xuân Thọ

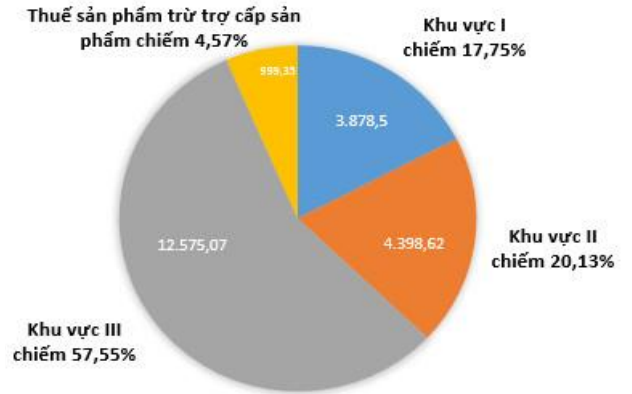
INFOGRAPHIC: MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐIỆN BIÊN NĂM 2021

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH 2021

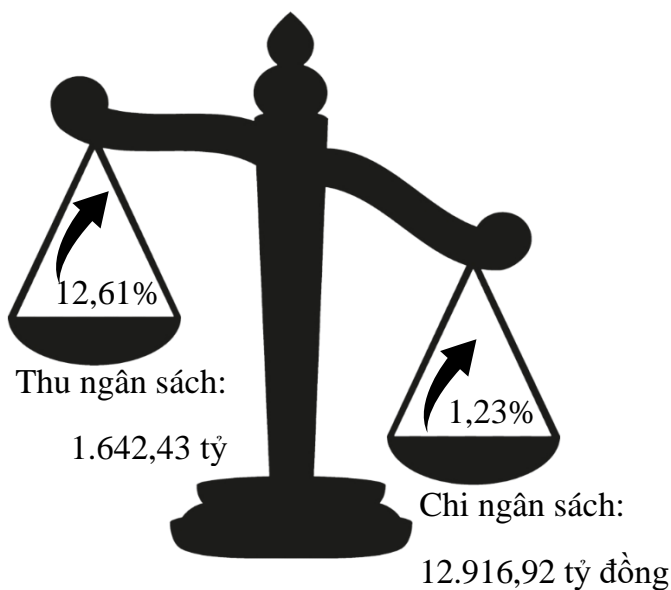
Tốc độ tăng trưởng GRDP 2021



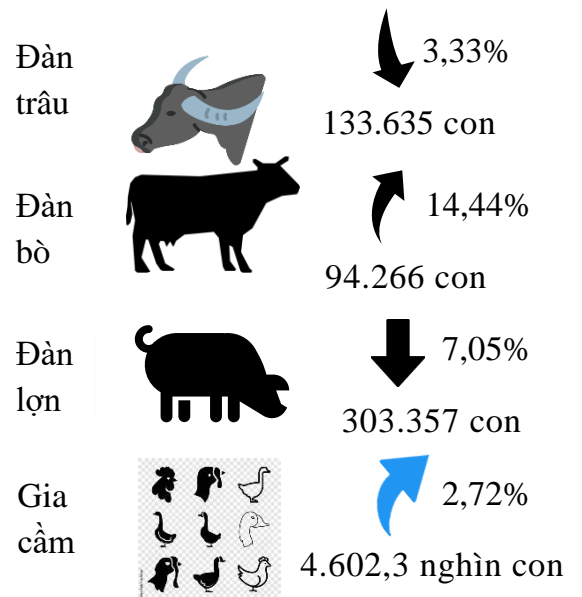
Cơ cấu GRDP 2021



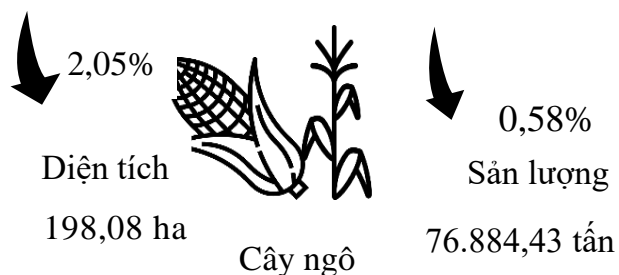
THU, CHI NGÂN SÁCH BÀN (so với năm 2020)



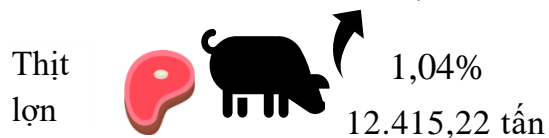
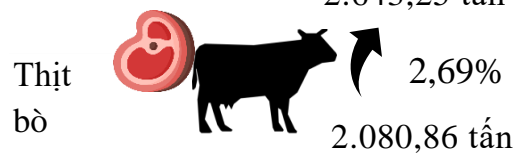
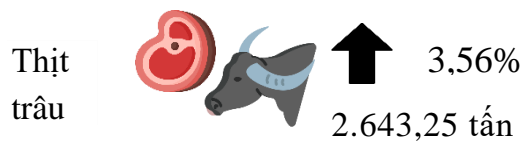
CHĂN NUÔI (so với năm 2020)



TRỒNG TRỌT (so với năm 2020)



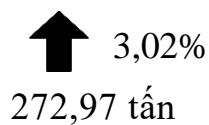
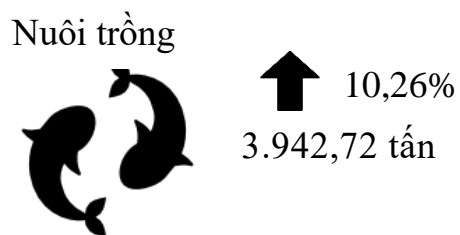
SẢN LƯỢNG CHĂN NUÔI (so với năm 2020)



KHAI THÁC LÂM SẢN (so với năm 2020)



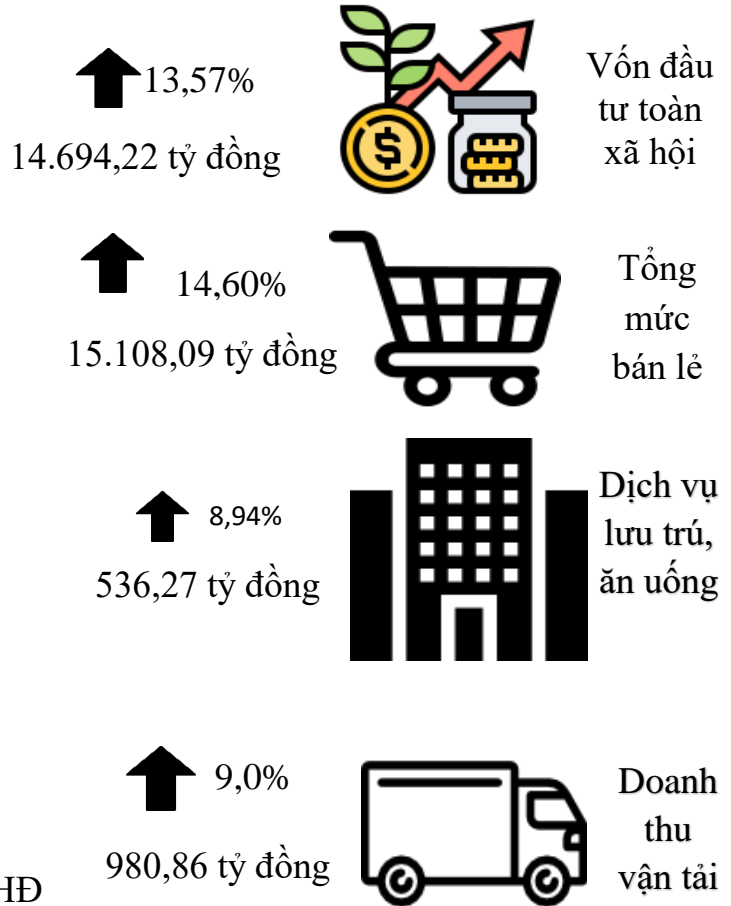
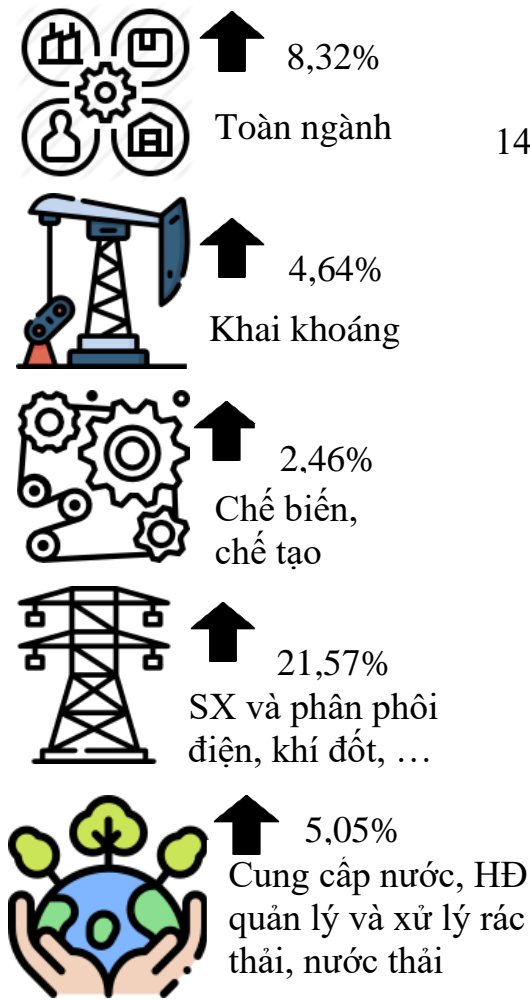
KHAI THÁC THỦY SẢN (so với năm 2020)



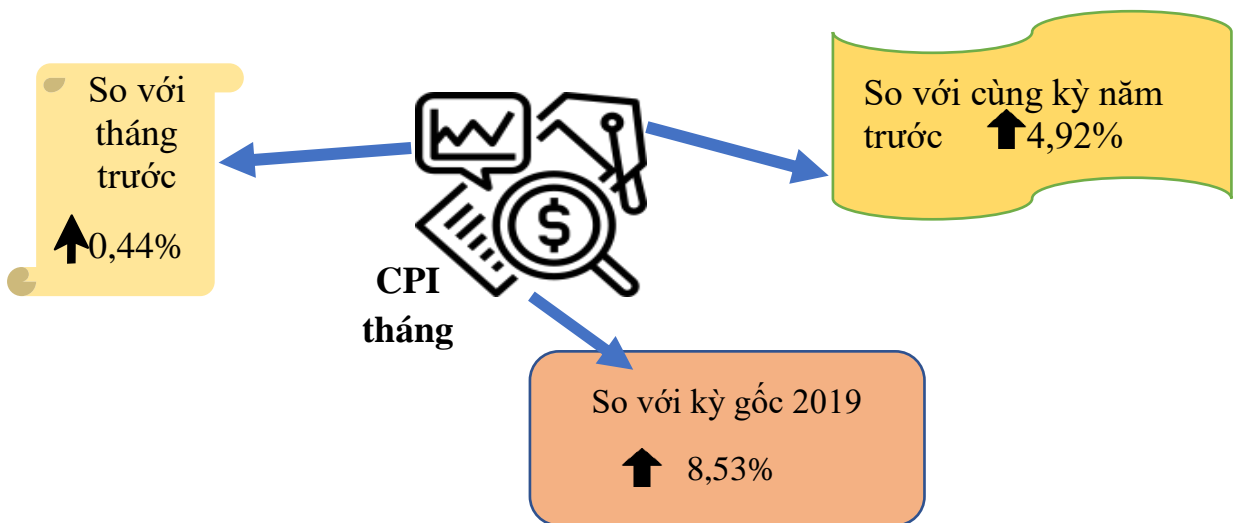
Khai thác

CHỈ SỐ IIP
(so với năm 2020)

VỐN ĐT, THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, VẬN TẢI
(so với năm 2020)

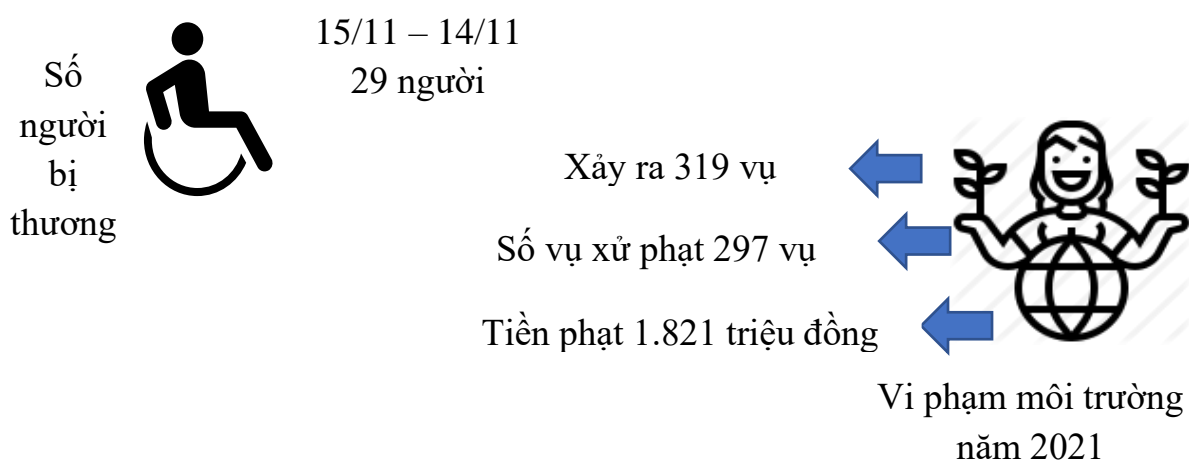
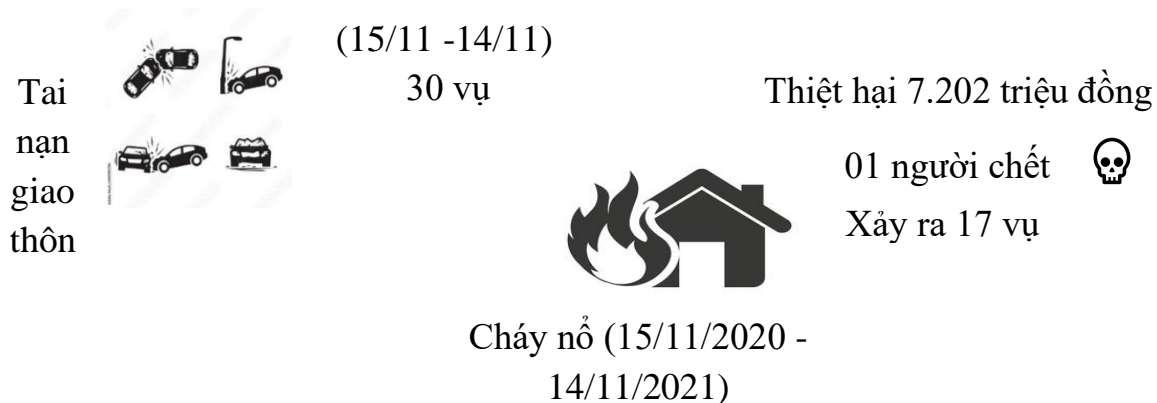


CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)



Chỉ số CPI bình quân năm 2021 so với năm trước ↑ 3,38%

MỘT SỐ CHỈ TIÊU XÃ HỘI



THIỆT HẠI DO THIÊN TAI (Lũy kế từ đầu năm)



03 người chết



02 người bị thương

Ước thiệt hại
29,76 tỷ đồng



203 con gia
súc bị chết



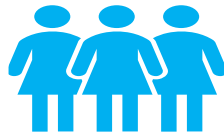
1.168,21 ha lúa bị
thiệt hại



32 nhà bị sập; 749
ngôi nhà bị hư hỏng

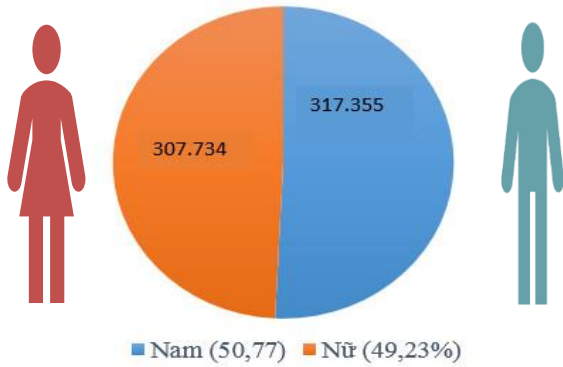
DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM NĂM 2021

DÂN SỐ TRUNG BÌNH 2021

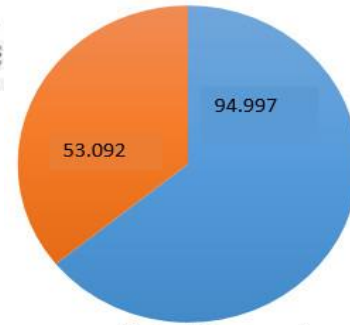


625.089 người

Phân theo giới tính



Phân theo thành thị, nông thôn



■ Thành thị (15,19%)
■ Nông thôn (84,81%)



LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG (so với kỳ trước)



8.185 người
Đào tạo nghề ↑ 1,61%



368.758 người ↑ 2,25%
Lao động từ 15 tuổi trở lên



9.306 lao động ↓ 4,24%
Giải quyết việc làm



367.025 người ↑ 2,23%
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2021

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>			
	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh	
	Ước tính kỳ báo cáo	Cơ cấu (%)	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	21.851.546,14	100,00	12.463.869,68	106,01
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3.878.502,98	17,75	2.226.731,19	104,31
Công nghiệp và xây dựng	4.398.622,26	20,13	2.737.322,99	111,10
Dịch vụ	12.575.072,52	57,55	6.929.787,14	104,64
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	999.348,38	4,57	570.028,36	106,49

**01.1 TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ HIỆN HÀNH
PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ (Giá cơ bản)**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện năm 2020	Ước năm 2021	Ước năm 2021 so với (%)	
			TH năm 2020	Kế hoạch năm 2021
TỔNG SỐ	20.386.963,18	21.851.546,14	107,18	95,60
Chia ra:				
+ Nông, lâm nghiệp, thủy sản	3.762.792,92	3.878.502,98	103,08	92,15
+ Công nghiệp và xây dựng	3.836.457,88	4.398.622,26	114,65	98,80
+ Dịch vụ	11.859.552,38	12.575.072,52	106,03	94,71
+ Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	928.160,00	999.348,38	107,67	108,64
		Cơ cấu (Tổng số = 100%)		
+ Nông, lâm nghiệp, thủy sản	18,46	17,75	-0,71	-0,66
+ Công nghiệp và xây dựng	18,82	20,13	1,31	0,65
+ Dịch vụ	58,17	57,55	-0,62	-0,54
+ Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	4,55	4,57	0,02	0,55

**1.2. TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ SO SÁNH NĂM 2010
PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ (Giá cơ bản)**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện năm 2020	Ước năm 2021	Ước năm 2021 so với năm 2020 (%)	Mức đóng góp
				của các khu vực vào mức tăng trưởng chung (điểm %)
TỔNG SỐ	11.756.763,58	12.463.869,68	106,01	6,01
Chia ra:				
+ Nông - Lâm nghiệp, thủy sản	2.134.803,64	2.226.731,19	104,31	0,78
+ Công nghiệp và xây dựng	2.463.883,18	2.737.322,99	111,10	2,32
+ Dịch vụ	6.622.812,16	6.929.787,14	104,64	2,61
+ Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	535.264,60	570.028,36	106,49	0,30

Ghi chú: Tổng cục Thống kê (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) tính toán và công bố.

2. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2021

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Số liệu năm báo cáo	Số liệu năm trước	Năm báo cáo so với năm trước (%)	Cơ cấu năm báo cáo (%)	Cơ cấu năm trước (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	1.642.434	1.458.555	112,61	100,00	100,00
I. Thu nội địa	1.601.143	1.341.118	119,39	97,49	91,95
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	223.657	234.266	95,47	13,62	16,06
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	300	256	117,19	0,02	0,02
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	331.495	346.057	95,79	20,18	23,73
Thuế thu nhập cá nhân	45.486	47.306	96,15	2,77	3,24
Thuế bảo vệ môi trường	172.025	165.550	103,91	10,47	11,35
Thu phí, lệ phí	108.156	114.526	94,44	6,59	7,85
Trong đó: Lệ phí trước bạ	78.464	86.587	90,62	4,78	5,94
Các khoản thu về nhà, đất	506.992	335.418	151,15	30,87	23,00
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	38.608	38.493	100,30	2,35	2,64
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	18.882	10.572	178,60	1,15	0,72
Thu khác ngân sách	152.102	44.975	338,19	9,26	3,08
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	2.929	3.196	91,65	0,18	0,22
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	513	503	101,99	0,03	0,03
II. Thu về dầu thô					
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	26.611	47.189	56,39	1,82	3,24
IV. Thu viện trợ	14.681	70.248	20,90	1,01	4,82

Ghi chú: mục IV 2020 = Thu viện trợ + các khoản huy động đóng góp

3. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2021

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Số liệu	Số liệu	Năm báo cáo	Cơ cấu	Cơ cấu
	năm	năm	so với	năm báo	năm
	báo cáo	trước	năm trước (%)	cáo (%)	trước (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	12.916.918	12.759.572	101,23	100,00	100,00
I. Chi đầu tư phát triển	3.258.471	3.094.827	105,29	25,23	24,25
II. Chi trả nợ lãi	1.115	1.230	90,65	0,01	0,01
III. Chi thường xuyên	9.634.535	9.629.648	100,05	74,59	75,47
Chi quốc phòng	217.569	162.116	134,21	1,68	1,27
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	742.153	739.910	100,30	5,75	5,80
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	3.639.479	3.611.573	100,77	28,18	28,30
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	814.396	777.135	104,79	6,30	6,09
Chi khoa học, công nghệ	14.503	15.274	94,95	0,11	0,12
Chi văn hóa, thông tin	92.514	93.720	98,71	0,72	0,73
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	63.440	71.612	88,59	0,49	0,56
Chi thể dục, thể thao	16.755	16.493	101,59	0,13	0,13
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	81.496	88.448	92,14	0,63	0,69
Chi sự nghiệp kinh tế	1.611.482	1.605.576	100,37	12,48	12,58
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn	1.966.937	1.927.718	102,03	15,23	15,11
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	306.906	453.782	67,63	2,38	3,56
Chi trợ giá mặt hàng chính sách					
Chi khác	66.905	66.291	100,93	0,52	0,52
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,00	0,01	0,01
V. Chi dự phòng ngân sách					
VI. Các nhiệm vụ chi khác	21.797	32.867	66,32	0,17	0,26

* Các nhiệm vụ chi khác: gồm cả chi viện trợ, chi cho vay.

4. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 năm 2021

	<i>Đơn vị tính: %</i>				
	Tháng 12 năm báo cáo so với			Bình quân quý IV	Năm
	Kỳ gốc	Tháng 12 năm trước	Tháng 11 năm báo cáo	năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	báo cáo so với năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	108,53	104,92	100,44	104,20	103,38
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,04	99,03	100,29	102,44	101,28
<i>Tror</i> Lương thực	99,57	96,62	100,29	101,24	99,20
Thực phẩm	110,06	99,13	100,38	103,20	101,87
Ăn uống ngoài gia đình	104,77	99,91	99,95	100,38	100,29
Đồ uống và thuốc lá	102,96	101,18	99,86	101,83	101,63
May mặc, mũ nón và giày dép	107,04	101,65	100,11	103,25	102,91
Nhà ở và vật liệu xây dựng	120,37	117,25	103,38	102,45	104,36
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,37	101,33	100,03	102,72	102,38
Thuốc và dịch vụ y tế	105,48	100,94	100,02	102,00	101,74
<i>Tror</i> Dịch vụ y tế	103,09	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	107,21	118,38	97,86	119,52	112,46
Bưu chính viễn thông	99,74	99,88	100,00	99,73	99,75
Giáo dục	102,94	100,37	100,00	101,69	101,25
<i>Tror</i> Dịch vụ giáo dục	100,60	100,00	100,00	100,54	100,36
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,41	99,50	100,04	101,27	100,36
Hàng hóa và dịch vụ khác	105,03	101,63	100,29	103,03	102,56
VÀNG 99,99%, KIỂU NHẪN TRÒN 1-2 CHỈ	157,06	109,84	103,25	115,13	112,37
ĐÔ LA MỸ, LOẠI TỜ 50 - 100USD	98,42	98,53	100,79	98,22	98,56

**5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý tháng 12, cả năm 2021**

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Ước	Kỳ báo cáo	Năm báo cáo	Năm báo cáo
	tháng 11	tháng 12	tính	so với cùng	so với	so với
	năm	năm	năm	kỳ năm	kế hoạch	năm
	báo cáo	báo cáo	báo cáo	trước (%)	năm báo cáo (%)	trước (%)
TỔNG SỐ	397.248	613.929	3.020.889	140,44	95,45	111,41
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	311.271	518.395	2.219.444	194,02	94,60	135,43
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	142.061	161.287	783.913	183,77	95,75	134,10
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	17.637	20.047	101.329	258,67	95,84	172,25
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	99.375	290.914	1.136.361	218,83	92,52	148,42
Vốn nước ngoài (ODA)	58.173	53.772	179.170	136,37	100,00	76,42
Xổ số kiến thiết	2.516	2.963	30.000	146,32	100,00	113,36
Vốn khác	9.146	9.459	90.000	188,28	100,00	325,65
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	72.507	80.444	697.667	70,15	98,21	80,15
Vốn cân đối ngân sách huyện	11.878	12.799	177.076	89,60	96,97	83,86
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	5.519	5.642	57.592	117,47	95,19	143,44
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	60.320	67.213	518.772	67,17	98,69	78,91
Vốn khác	309	432	1.819	136,71	86,95	100,50
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	13.470	15.090	103.778	27,29	95,70	51,30
Vốn cân đối ngân sách xã	425	520	2.391	81,00	96,14	82,88
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	13.045	14.570	101.387	26,66	95,69	50,84
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý II	quý III	Quý IV	Quý II	Quý III	Quý IV
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo
TỔNG SỐ	646.286	503.535	1.323.588	108,41	81,92	121,52
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	445.375	324.122	1.074.689	111,62	92,25	170,83
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	133.398	122.168	400.529	98,26	93,57	202,33
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	15.248	25.811	50.830	110,43	164,98	240,27
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	284.255	156.464	460.727	132,86	113,82	157,28
Vốn nước ngoài (ODA)	2.090	12.847	159.615	5,35	19,40	136,13
Xổ số kiến thiết	6.536	9.516	9.008	95,08	92,98	168,91
Vốn khác	19.096	23.127	44.810	574,49	336,93	286,47
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	177.160	159.411	210.978	101,56	71,25	63,00
Vốn cân đối ngân sách huyện	41.017	58.047	42.443	70,45	97,17	92,73
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	10.660	18.484	20.303	112,72	177,61	153,43
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	135.794	101.082	167.668	117,15	61,78	58,16
Vốn khác	349	282	867	115,95	75,20	103,96
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	23.751	20.002	37.921	104,56	50,54	30,28
Vốn cân đối ngân sách xã	403	435	1.159	149,26	39,40	91,62
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>				-		
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	23.348	19.567	36.762	104,02	50,86	29,65
Vốn khác						

7. Thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tháng 12, cả năm 2021

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Ước	Kỳ báo cáo	Năm báo cáo	Năm báo cáo
	tháng 11	tháng 12	tính	so với cùng	so với	so với
	năm	năm	năm	kỳ năm	năm	kế hoạch
	báo cáo	báo cáo	báo cáo	trước (%)	trước (%)	năm báo cáo (%)
TỔNG SỐ	1.940.806	2.423.228	14.694.217	140,23	113,57	98,40
I. Vốn nhà nước trên địa bàn	794.971	1.054.077	6.982.870	126,86	116,52	91,91
1. Vốn trung ương quản lý	317.128	353.143	3.182.081	114,94	129,29	90,05
a. Vốn ngân sách nhà nước	192.754	219.130	2.153.629	117,10	147,89	94,90
b. Trái phiếu chính phủ	60.314	65.047	443.674	107,47	113,73	78,34
c. Vốn tín dụng đầu tư phát triển						
- Vốn trong nước						
- Vốn nước ngoài (ODA)						
d. Vốn vay từ các nguồn khác	34.059	35.980	364.866	126,72	94,99	83,63
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	9.250	10.507	60.210	109,23	84,30	74,66
f. Vốn khác	20.751	22.480	159.703	104,19	100,29	88,30
2. Vốn địa phương quản lý	477.843	700.934	3.800.788	133,85	107,62	93,52
a. Vốn ngân sách nhà nước	397.248	613.929	3.020.889	140,44	111,41	95,45
b. Trái phiếu chính phủ			7.332			
c. Vốn tín dụng đầu tư phát triển						
- Vốn trong nước						
- Vốn nước ngoài (ODA)						
d. Vốn vay từ các nguồn khác	45.563	50.954	461.705	100,47	94,27	85,69
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	740	850	7.060	109,25	82,37	128,36
f. Vốn khác	34.292	35.201	303.802	100,79	102,24	85,66
II. Vốn ngoài nhà nước	1.145.836	1.369.151	7.711.348	152,61	111,03	105,27
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước	139.155	146.714	1.488.892	93,67	73,42	69,29
- Vốn tự có	61.325	67.341	738.349	94,91	62,41	72,92

- Vốn khác	77.830	79.373	750.543	92,64	88,83	66,05
2. Vốn đầu tư của dân cư	1.006.681	1.222.437	6.222.456	165,08	126,54	120,21
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài						
1. Vốn tự có của doanh nghiệp FDI						
2. Vốn vay của doanh nghiệp FDI						

8. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành các quý năm 2021

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>						
	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)			Ước năm báo cáo so kế hoạch năm báo cáo (%)
				Quý III năm báo cáo	Quý IV năm báo cáo	Năm báo cáo	
TỔNG SỐ	3.350.578	5.582.987	14.694.217	102,85	130,69	113,57	98,40
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.107.699	1.978.595	5.174.518	112,80	135,10	124,16	95,22
Vốn trái phiếu Chính phủ	138.503	153.684	451.006	108,14	110,96	108,75	79,63
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN							
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	212.209	230.308	826.571	73,37	100,68	94,59	84,77
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	27.896	28.839	67.270	195,08	124,69	84,10	78,08
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	1.717.838	3.026.309	7.711.347	99,74	136,42	111,03	105,27
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài							
Vốn huy động khác	146.433	165.252	463.505	120,35	83,22	101,56	86,55

9. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN

Quý IV và cả năm 2021

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý III	Quý IV	Năm
				năm	năm	báo cáo
báo cáo	báo cáo		báo cáo	báo cáo	báo cáo	
1. Giá trị sản xuất ngành xây dựng trên địa bàn theo giá hiện hành	1.895.282	3.862.488	9.127.701	115,43	122,66	116,58
<i>Giá trị sản xuất chia theo loại hình sở hữu</i>						
Doanh nghiệp nhà nước						
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	1.028.717	1.864.858	4.756.284	113,29	113,19	111,55
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
Loại hình khác	866.565	1.997.630	4.371.417	118,08	133,06	122,59
- Xã/phường/thị trấn	3.288	4.510	12.208	175,08	102,90	132,74
- Hộ dân cư	863.277	1.993.120	4.359.209	117,93	133,15	122,56
<i>Giá trị sản xuất chia theo loại công trình</i>						
Công trình nhà ở	869.871	1.830.100	4.157.892	127,41	129,68	125,05
Công trình nhà không để ở	251.020	495.720	1.304.037	94,38	88,04	97,20
Công trình kỹ thuật dân dụng	644.565	1.381.352	3.232.037	106,12	128,61	113,13
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	129.826	155.316	433.735	151,27	154,52	141,73
2. Giá trị sản xuất ngành xây dựng trên địa bàn theo giá so sánh 2010	1.254.911	2.569.879	6.102.366	111,96	119,04	113,03
<i>Giá trị sản xuất chia theo loại công trình</i>						
Công trình nhà ở	575.654	1.217.631	2.778.994	123,40	125,78	121,15
Công trình nhà không để ở	166.118	329.820	872.706	91,41	85,39	94,27
Công trình kỹ thuật dân dụng	426.554	919.063	2.160.805	102,78	124,73	109,57
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	86.585	103.365	289.861	150,36	152,68	139,74

10. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 12

	<i>Đơn vị tính: Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm	1.696,54	1.561,39	92,03
Lúa	434,50	76,16	17,53
Lúa đông xuân	434,50	76,16	17,53
Lúa hè thu			
Thu đông			
Lúa mùa			
Các loại cây hàng năm khác (vụ đông 2021)	1.262,04	1.485,23	117,68
Ngô	191,68	224,98	117,37
Đậu tương	4,00	4,65	116,25
Lạc	25,38	28,30	111,51
Khoai lang	25,00	128,00	512,00
Khoai tây	14,50	11,00	75,86
Rau các loại	964,28	1.058,00	109,72
Đậu các loại	37,20	30,30	81,45

11. Kết quả sản xuất một số cây hàng năm chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Ước tính năm báo cáo	Năm báo cáo so với	
				năm trước (%)	kế hoạch năm báo cáo (%)
Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	268.103,37	276.391,86	103,09	101,88
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm	lúa				
Lúa đông xuân					
Diện tích gieo trồng	Ha	9.585,64	9.916,16	103,45	103,37
Năng suất	Tạ/ha	55,00	60,54	110,06	102,14
Sản lượng	Tấn	52.507,05	59.998,55	114,27	105,53
Lúa mùa (Hoặc thu đông)					
Diện tích gieo trồng	Ha	42.805,22	43.893,64	102,54	102,22
Năng suất	Tạ/ha	32,31	31,78	98,37	100,13
Sản lượng	Tấn	138.259,49	139.508,89	100,90	102,35
Chia ra:					
+ Lúa ruộng					
Diện tích gieo trồng	Ha	19.736,05	20.138,13	102,04	102,01
Năng suất	Tạ/ha	52,53	52,06	99,11	100,20
Sản lượng	Tấn	103.595,25	104.830,88	101,19	102,22
+ Lúa nương					
Diện tích gieo trồng	Ha	23.069,17	23.755,51	102,98	102,39
Năng suất	Tạ/ha	15,03	14,60	97,15	100,33
Sản lượng	Tấn	34.664,24	34.678,01	100,04	102,73
Ngô					
Diện tích gieo trồng	Ha	27.893,39	27.196,32	97,50	94,76
Năng suất	Tạ/ha	27,73	28,27	101,96	103,86
Sản lượng	Tấn	77.336,83	76.884,43	99,42	98,42
Khoai lang					
Diện tích gieo trồng	Ha	445,65	387,82	87,02	
Năng suất	Tạ/ha	111,62	112,41	100,71	
Sản lượng	Tấn	4.974,22	4.359,40	87,64	
Đậu tương					
Diện tích gieo trồng	Ha	1.424,60	1.318,10	92,52	
Năng suất	Tạ/ha	12,81	12,73	99,37	
Sản lượng	Tấn	1.825,05	1.678,24	91,96	
Lạc					
Diện tích gieo trồng	Ha	1.216,48	1.192,71	98,05	
Năng suất	Tạ/ha	12,00	12,21	101,71	
Sản lượng	Tấn	1.460,31	1.456,18	99,72	
Rau					
Diện tích gieo trồng	Ha	4.209,41	4.435,41	105,37	

Năng suất	Tạ/ha	184,06	185,27	100,66
Sản lượng	Tấn	77.478,46	82.174,28	106,06
Đậu các loại				
Diện tích (Ha)	Ha	527,54	489,68	92,82
Năng suất (Tạ/ha)	Tạ/ha	13,14	13,02	99,09
Sản lượng (Tấn)	Tấn	693,19	637,35	91,94
Sắn				
Diện tích (Ha)	Ha	8.251,10	8.856,09	107,33
Năng suất (Tạ/ha)	Tạ/ha	95,34	103,44	108,50
Sản lượng (Tấn)	Tấn	78.663,89	91.611,53	116,46
Khoai sọ				
Diện tích (Ha)	Ha	231,11	264,46	114,43
Năng suất (Tạ/ha)	Tạ/ha	77,28	77,84	100,73
Sản lượng (Tấn)	Tấn	1.785,93	2.058,46	115,26
Dong giềng				
Diện tích (Ha)	Ha	925,50	1.034,62	111,79
Năng suất (Tạ/ha)	Tạ/ha	84,58	84,84	100,31
Sản lượng (Tấn)	Tấn	7.827,83	8.777,72	112,13
Khoai tây				
Diện tích (Ha)	Ha	64,42	20,50	31,82
Năng suất (Tạ/ha)	Tạ/ha	168,14	145,36	86,45
Sản lượng (Tấn)	Tấn	1.083,15	297,99	27,51

12. Kết quả sản xuất một số cây lâu năm chủ yếu

	Thực hiện năm trước	Ước tính năm báo cáo	Năm báo cáo so với	
			năm trước (%)	kế hoạch năm báo cáo (%)
Cây công nghiệp				
Chè búp				
Diện tích trồng (Ha)	611,09	611,09	100,00	99,53
Diện tích thu hoạch (Ha)	295,30	410,09	138,87	
Năng suất (Tạ/ha)	2,30	2,69	116,96	
Sản lượng (Tấn)	68,02	110,22	162,04	150,99
Cà phê				
Diện tích trồng (Ha)	3.320,43	2.476,40	74,58	80,09
Diện tích thu hoạch (Ha)	3.320,43	2.419,40	72,86	
Năng suất (Tạ/ha)	8,44	17,86	211,61	
Sản lượng (Tấn)	2.803,82	4.319,99	154,08	144,00
Cao su				
Diện tích trồng (Ha)	5.025,11	5.020,97	99,92	98,36
Diện tích thu hoạch (Ha)	2.683,06	3.403,47	126,85	
Năng suất (Tạ/ha)	12,19	12,49	102,46	
Sản lượng (Tấn)	3.271,97	4.251,40	129,93	
Cây ăn quả				
Cam				
Diện tích trồng (Ha)	284,78	264,21	92,78	
Diện tích thu hoạch (Ha)	163,88	156,43	95,45	
Năng suất (Tạ/ha)	71,69	69,73	97,27	
Sản lượng (Tấn)	1.174,78	1.090,79	92,85	
Xoài				
Diện tích trồng (Ha)	669,30	739,63	110,51	
Diện tích thu hoạch (Ha)	275,33	354,26	128,67	
Năng suất (Tạ/ha)	41,42	37,21	89,83	
Sản lượng (Tấn)	1.140,31	1.318,06	115,59	
Quýt				
Diện tích trồng (Ha)	79,70	66,13	82,97	
Diện tích thu hoạch (Ha)	66,14	65,23	98,62	
Năng suất (Tạ/ha)	69,75	68,14	97,69	
Sản lượng (Tấn)	461,33	444,46	96,34	
Chuối				
Diện tích trồng (Ha)	329,13	318,08	96,64	
Diện tích thu hoạch (Ha)	319,57	316,08	98,91	
Năng suất (Tạ/ha)	211,56	210,55	99,52	
Sản lượng (Tấn)	6.760,79	6.655,12	98,44	
Thanh long				
Diện tích trồng (Ha)	11,08	14,71	132,76	
Diện tích thu hoạch (Ha)	9,41	11,08	117,75	

Năng suất (Tạ/ha)	137,49	136,00	98,92
Sản lượng (Tấn)	129,38	150,69	116,47
Dứa			
Diện tích trồng (Ha)	362,87	447,93	123,44
Diện tích thu hoạch (Ha)	353,72	447,43	126,49
Năng suất (Tạ/ha)	119,17	121,15	101,66
Sản lượng (Tấn)	4.215,15	5.420,45	128,59
Bưởi			
Diện tích trồng (Ha)	292,68	312,76	106,86
Diện tích thu hoạch (Ha)	83,26	133,49	160,33
Năng suất (Tạ/ha)	102,36	94,77	92,58
Sản lượng (Tấn)	852,27	1.265,10	148,44
Na			
Diện tích trồng (Ha)	37,71	34,51	91,51
Diện tích thu hoạch (Ha)	23,11	24,16	104,54
Năng suất (Tạ/ha)	76,93	75,86	98,60
Sản lượng (Tấn)	177,79	183,27	103,08
Nhãn			
Diện tích trồng (Ha)	348,24	364,09	104,55
Diện tích thu hoạch (Ha)	269,57	270,79	100,45
Năng suất (Tạ/ha)	61,52	62,23	101,16
Sản lượng (Tấn)	1.658,35	1.685,21	101,62
Mắc ca			
Diện tích trồng (Ha)	2.680,39	3.699,59	138,02
Diện tích thu hoạch (Ha)	130,40	124,40	95,40
Năng suất (Tạ/ha)	10,07	10,26	101,89
Sản lượng (Tấn)	131,35	127,67	97,20
Chanh leo			
Diện tích trồng (Ha)	39,70	20,70	52,14
Diện tích thu hoạch (Ha)	39,70	20,70	52,14
Năng suất (Tạ/ha)	88,96	111,27	125,07
Sản lượng (Tấn)	353,17	230,32	65,22

13. Chăn nuôi

	Thực hiện năm 2020	Ước tính năm 2021	Năm báo cáo so với (%)	
			năm trước	Kế hoạch năm báo cáo
Trâu (con)	135.979	133.635	98,28	96,67
Bò (con)	82.372	94.266	114,44	112,23
Lợn (con)	310.805	303.357	97,60	92,95
Ngựa (con)	2.898	2.084	71,91	
Dê (con)	66.990	62.569	93,40	
Gia cầm (Nghìn con)	4.480,21	4.602,03	102,72	97,87
Tr đó: Gà	3.425,20	3.516,54	102,67	
Vịt	758,32	774,68	102,16	
Ngan	263,63	276,37	104,83	
Ngỗng	7,44	7,38	99,19	
Chăn nuôi khác				
Chó (con)	85.845	88.435	103,02	
Thỏ (con)	3.884	4.149	106,82	

14. Sản phẩm chăn nuôi

	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	Quý III năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý IV năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm báo cáo so với năm trước (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)	5.240,36	5.514,34	21.788,14	101,55	101,27	102,13
Thịt lợn	3.021,61	3.206,63	12.415,22	99,65	98,84	101,04
Thịt trâu	648,48	642,77	2.643,25	103,81	107,20	103,56
Thịt bò	481,60	480,12	2.080,86	102,80	102,03	102,69
Thịt gia cầm	1.088,67	1.184,82	4.648,81	105,19	104,78	104,08
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	20.790,96	21.862,03	83.110,58	103,37	104,09	102,18
Sữa (Tấn)						

15. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	Quý III năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý IV năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm báo cáo so với năm trước (%)	Năm báo cáo so với kế hoạch năm báo cáo (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (ha)	944,46	267,00	1.211,46		137,65	624,56	105,34
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	2.923	3.301	12.805	93,66	93,38	94,25	
Sản lượng củi khai thác (ste)	185.128	189.267	782.174	97,62	97,65	97,71	
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	3,49	9,33	27,06	158,68	817,34	89,38	
Cháy rừng (Ha)			0,08			1,38	
Chặt, phá rừng (Ha)	3,49	9,33	26,98	158,68	817,34	109,64	
Diện tích rừng trồng được chăm sóc (Ha)	964,65	964,65	964,65	60,68	60,68	60,68	
Diện tích rừng được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh (ha)	16.796,75	16.796,75	16.796,75	106,45	106,45	106,45	

16. Sản lượng thủy sản

Đơn vị tính: Tấn

	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	Quý III năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý IV năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm báo cáo so với năm trước (%)	Năm báo cáo so với kế hoạch năm báo cáo (%)
Tổng sản lượng thủy sản	1.041,26	1.101,93	4.215,69	108,97	115,38	109,76	100,02
Cá	1.013,72	1.074,64	4.087,50	109,20	115,84	110,10	
Tôm	8,76	10,63	41,00	97,99	96,99	99,01	
Thủy sản khác	18,78	16,66	87,19	102,40	101,65	100,31	
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	975,74	1.029,89	3.942,72	110,00	117,51	110,26	99,71
Cá	965,31	1.019,84	3.894,19	109,30	116,92	110,40	
Tôm	3,98	4,61	15,15	103,38	110,29	102,50	
Thủy sản khác	6,45	5,44	33,38	103,70	101,87	99,14	
Sản lượng thủy sản khai thác	65,52	72,04	272,97	105,12	98,29	103,02	104,59
Cá	48,41	54,80	193,31	107,29	98,81	104,44	
Tôm	4,78	6,02	25,85	93,91	88,79	97,07	
Thủy sản khác	12,33	11,22	53,81	101,73	101,54	101,05	

17. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và năm 2021

Đơn vị tính: %

	Tháng 11 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 11 năm báo cáo	Tháng 12 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Năm báo cáo so với năm trước
Toàn ngành công nghiệp	108,31	95,16	101,79	108,32
Khai khoáng	111,16	105,27	108,19	104,64
Khai thác than cứng và than non	0,00	0,00	0,00	30,92
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại	100,28	103,81	103,01	74,27
Khai khoáng khác	115,06	105,31	111,81	107,82
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	104,80	104,53	100,44	102,46
Sản xuất chế biến thực phẩm	112,48	104,83	104,68	107,43
Sản xuất đồ uống	109,38	102,99	102,37	111,64
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	98,05	111,76	106,67	101,60
Sản xuất trang phục	99,44	101,31	100,60	102,34
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	106,85	103,16	105,27	98,27
Chê biên gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	114,51	100,72	110,68	106,90
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy				
In, sao chép bản ghi các loại	113,41	106,40	111,92	103,44
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	99,92	103,50	101,12	100,17
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	119,24	114,29	124,92	106,31
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu				
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic				
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	83,93	103,34	82,50	90,60
Sản xuất kim loại				
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	125,52	102,19	120,68	108,19
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học				
Sản xuất thiết bị điện				
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu				
Sản xuất xe có động cơ				
Sản xuất phương tiện vận tải khác				
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	116,44	110,12	120,69	104,74
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	102,35	111,73	103,05	103,06
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	121,78	100,63	120,47	107,10

Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	115,35	70,51	100,86	121,57
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	108,52	104,75	111,63	105,05
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,86	103,65	101,80	103,37
Thoát nước và xử lý nước thải				
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	124,02	106,56	132,06	108,52
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

18. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2021

	<i>Đơn vị tính: %</i>			
	So với cùng kỳ năm trước:			
	Thực hiện quý I năm năm báo cáo	Thực hiện quý II năm năm báo cáo	Thực hiện quý III năm năm báo cáo	Ước tính quý IV năm năm báo cáo
Toàn ngành công nghiệp	102,40	106,84	115,94	106,39
Khai khoáng	100,43	110,30	97,83	108,70
Khai thác than cứng và than non	73,91	46,28	24,40	0,00
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại	79,73	57,56	46,02	97,59
Khai khoáng khác	101,67	113,59	101,92	112,53
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
Công nghiệp chế biến , chế tạo	102,19	108,98	96,04	102,88
Sản xuất chế biến thực phẩm	106,72	109,75	104,58	108,57
Sản xuất đồ uống	105,43	118,42	116,82	107,23
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	98,12	108,48	97,75	102,58
Sản xuất trang phục	100,00	108,98	100,54	100,53
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	99,53	93,19	93,31	105,65
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	90,69	120,55	109,04	113,72
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy				
In, sao chép bản ghi các loại	100,43	104,50	96,70	111,55
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	100,29	106,75	96,34	98,03
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	95,27	113,88	99,12	117,35
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu				
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic				
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	96,35	107,25	74,23	85,45
Sản xuất kim loại				
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	99,17	109,24	103,29	119,11
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học				
Sản xuất thiết bị điện				
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu				
Sản xuất xe có động cơ				
Sản xuất phương tiện vận tải khác				
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	98,34	106,53	98,50	114,62
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	98,41	107,79	104,12	102,98
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	97,86	107,52	102,41	119,31

Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	102,11	102,30	145,51	112,46
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	109,60	101,72	101,70	108,62
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	110,46	101,72	100,72	101,26
Thoát nước và xử lý nước thải				
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	107,86	97,56	103,72	123,59
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

**19. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 12 và cả năm 2021**

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 12	Năm	Năm báo
		tháng 11 năm báo cáo	tháng 12 năm báo cáo	cả năm báo cáo	tháng 12 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	năm báo cáo so với năm trước (%)	cáo so với kế hoạch năm (%)
Tên sản phẩm							
Than đá (than cứng) loại khác	Tấn			1.637,35		58,88	23,39
Đá xây dựng khác	M3	107.930	111.777	936.430	55,16	108,77	117,05
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	33,00	38,30	348,20	100,26	91,56	
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	82,89	92,96	837,98	100,23	106,01	33,52
Xi măng Portland đen	Tấn	24.600	25.000	276.765	75,47	102,35	83,87
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	117	111	1.095	101,75	107,53	
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	293	321	3.344	99,17	99,20	
Điện sản xuất	Triệu KWh	35,54	25,18	475,43	101,57	120,67	125,11
Điện thương phẩm	Triệu KWh	24,55	25,00	277,85	108,70	101,04	
Nước uống được	1000 m3	636,00	658,00	7.388,00	100,77	104,20	
Nước không uống được	1000 m3	835,00	870,00	9.530,00	104,82	103,03	105,89
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	2.980,00	3.115,00	39.745,00	121,54	107,50	79,49

20. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2021

	Đơn vị tính	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý III năm báo cáo	Quý IV năm báo cáo
Tên sản phẩm					
Than đá (than cứng) loại khác	Tấn	337,35		24,40	
Đá xây dựng khác	M3	212980,00	312319,00	106,82	111,11
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	84,90	100,00	80,47	92,76
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	189,59	258,12	102,30	108,94
Xi măng Portland đen	Tấn	48860,00	74100,00	67,04	79,97
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	258,95	347,19	96,43	111,73
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	812,91	893,52	101,34	100,45
Điện sản xuất	Triệu KWh	223,26	124,54	148,06	112,87
Điện thương phẩm	Triệu KWh	73,90	74,65	105,05	107,64
Nước uống được	1000 m3	1825,00	1917,00	100,88	100,84
Nước không uống được	1000 m3	2437,00	2533,00	100,25	102,47
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	9633,00	10671,00	101,75	110,37

21. Thương mại và dịch vụ tháng 12 và cả năm 2021

	Thực hiện tháng 11 năm báo cáo	Ước tính tháng 12 năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	Tháng 12 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm báo cáo so với năm trước (%)
Tổng số (Tr. đồng)	1.849.152,70	1.922.370,10	20.033.797,40	120,21	114,25
<i>Trong đó: Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ</i>	1.495.234,80	1.556.180,60	16.097.637,50	120,68	114,34
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>					
Tổng mức bán lẻ hàng hóa	1.406.494,80	1.464.042,90	15.108.085,70	121,26	114,60
Doanh thu bán buôn	353.917,90	366.189,50	3.936.159,90	118,24	113,88
Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống	46.942,60	48.657,10	536.274,40	109,27	108,94
Doanh thu du lịch lữ hành	29,10	29,80	975,80	20,84	60,00
Doanh thu dịch vụ khác	41.768,30	43.450,80	452.301,60	115,99	112,66

22. Thương mại và dịch vụ các quý năm 2021

	Thực hiện quý II năm báo cáo	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo	Quý IV năm báo cáo
Tổng số (Tr. đồng)	4.606.852,30	4.995.106,10	5.589.532,60	113,60	112,05	119,37
<i>Trong đó: Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ</i>	<i>3.694.380,20</i>	<i>4.023.293,40</i>	<i>4.520.481,30</i>	<i>113,34</i>	<i>112,02</i>	<i>119,79</i>
Chia theo ngành hoạt động						
Tổng mức bán lẻ hàng hóa	3.460.006,60	3.787.249,60	4.251.748,00	113,30	112,49	120,26
Doanh thu bán buôn	912.472,10	971.812,70	1.069.051,30	114,63	112,17	117,65
Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống	128.911,50	127.353,30	142.084,10	112,34	103,25	109,77
Doanh thu du lịch lữ hành	347,20	146,50	87,90	88,68	36,02	20,83
Doanh thu dịch vụ khác	105.114,90	108.544,00	126.561,30	116,17	107,31	116,93

23. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 12 và 12 tháng năm 2021

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 11 năm báo cáo	Ước tính tháng 12 năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	Tháng 12 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm báo cáo so với năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.406.494,80	1.464.042,90	15.108.085,70	121,26	114,60
Lương thực, thực phẩm	418.553,20	435.879,90	4.510.439,40	122,20	115,42
Hàng may mặc	60.298,20	62.659,60	655.897,20	116,11	112,26
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	141.712,10	148.044,20	1.540.822,70	119,19	114,86
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	18.178,80	18.699,20	198.678,20	112,93	112,86
Gỗ và vật liệu xây dựng	416.618,10	432.110,50	4.331.076,10	124,88	115,61
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	4.010,00	4.100,00	45.769,00	110,90	101,92
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	80.179,80	82.755,00	894.383,60	116,81	109,84
Xăng, dầu các loại	170.569,70	179.611,70	1.867.284,50	120,11	116,00
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	10.907,30	11.540,90	118.143,20	121,99	116,60
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	13.705,10	14.233,80	152.286,80	113,04	113,10
Hàng hóa khác	28.282,60	29.355,70	310.984,60	117,15	111,99
Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	43.479,90	45.052,40	482.320,40	116,26	108,56

24. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2020

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý II	quý III	quý IV	Quý II	Quý III	Quý IV
	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo
TỔNG SỐ	3.460.006,60	3.787.249,60	4.251.748,00	113,30	112,49	120,26
Lương thực, thực phẩm	1.026.931,20	1.135.147,60	1.265.693,10	109,36	112,42	120,48
Hàng may mặc	150.021,70	161.281,20	182.255,70	113,83	109,98	116,43
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	351.861,50	386.625,10	429.045,00	111,08	111,80	117,85
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	45.967,80	49.244,30	54.827,50	115,61	108,91	113,22
Gỗ và vật liệu xây dựng	981.761,80	1.091.035,10	1.257.942,40	114,09	112,20	123,83
Ô tô các loại	10.970,00	11.393,00	12.079,00	117,79	107,45	110,46
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	210.983,90	224.498,30	241.835,60	118,57	114,70	116,87
Xăng, dầu các loại	433.392,70	462.053,20	516.526,20	118,81	114,26	119,53
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	27.157,20	29.267,00	33.068,10	121,59	113,45	120,48
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	35.497,40	37.691,10	41.459,50	114,54	108,90	113,50
Hàng hóa khác	71.862,20	78.317,20	85.581,30	115,03	115,10	117,86
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	113.599,20	120.696,50	131.434,60	115,75	112,10	115,75

**25. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 12 và năm 2021**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 11 năm báo cáo	Ước tính tháng 12 năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	Tháng 12 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm báo cáo so với năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	46.942,60	48.657,10	536.274,40	109,27	108,94
Dịch vụ lưu trú	2.910,00	3.000,50	42.052,40	75,90	85,73
Dịch vụ ăn uống	44.032,60	45.656,60	494.222,00	112,52	111,51
Du lịch lữ hành	29,10	29,80	975,80	20,84	60,00
Dịch vụ khác	41.768,30	43.450,80	452.301,60	115,99	112,66

**26. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác các quý năm 2021**

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý II	quý III	quý IV	Quý III	Quý III	Quý IV
	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	128.912	127.353	142.084	112,34	103,25	109,77
Dịch vụ lưu trú	11.734	8.487	8.804	116,18	77,58	76,43
Dịch vụ ăn uống	117.177	118.867	133.281	111,97	105,74	113,03
Du lịch lữ hành	347	147	88	88,68	36,02	20,83
Dịch vụ khác	105.115	108.544	126.561	116,17	107,31	116,93

27. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 12 và cả năm 2021

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện tháng 11 năm báo cáo	Ước tính tháng 12 năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	Tháng 12 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 12 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm báo cáo so với năm trước (%)
TỔNG SỐ	99.053,30	118.993,40	980.864,70	120,13	119,05	109,00
Vận tải hành khách	5.658,30	6.743,60	148.050,40	119,18	41,94	75,99
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa	8,60	8,80	86,50	102,33	112,82	104,59
Đường bộ	5.649,70	6.734,80	147.963,90	119,21	41,91	75,98
Hàng không						
Vận tải hàng hóa	92.995,00	111.789,80	827.883,30	120,21	133,81	118,33
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa	7,60	8,80	84,20	115,79	120,55	103,19
Đường bộ	92.987,40	111.781,00	827.799,10	120,21	133,81	118,33
Hàng không						
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	400,00	460,00	4.931,00	115,00	140,24	90,82

28. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2021

	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý II	quý III	quý IV	Quý II	Quý III	Quý IV
	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo
TỔNG SỐ	231.794,80	207.203,40	302.736,70	115,30	94,02	116,03
Vận tải hành khách	56.765,70	16.371,30	17.121,10	116,14	35,63	37,53
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa	19,90	19,50	25,70	111,17	102,09	111,74
Đường bộ	56.745,80	16.351,80	17.095,40	116,14	35,60	37,49
Hàng không						
Vận tải hàng hóa	173.661,10	189.895,80	284.407,50	115,00	109,62	132,70
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa	20,60	18,60	23,70	115,08	97,89	111,79
Đường bộ	173.640,50	189.877,20	284.383,80	115,00	109,62	132,70
Hàng không						
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	1.368,00	936,30	1.208,10	118,10	77,79	125,45

29. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 12 và năm 2021

	Thực hiện tháng 11 năm báo cáo	Ước tính tháng 12 năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	Tháng 12 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 12 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm báo cáo so với năm trước (%)	Năm báo cáo so với kế hoạch năm báo cáo (%)
A. HÀNH KHÁCH							
I. Vận chuyển (Nghìn HK)							
	49,68	57,97	1.169,02	116,68	41,77	74,13	67,46
Đường sắt							
Đường biển							
Đường thủy nội địa	0,04	0,04	0,46	102,44	113,51	103,35	
Đường bộ	49,64	57,93	1.168,56	116,70	41,75	74,13	
Hàng không							
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)							
	7.443,37	8.934,50	204.380,59	120,03	41,59	76,18	68,45
Đường sắt							
Đường biển							
Đường thủy nội địa	0,91	0,93	9,52	103,09	112,53	104,33	
Đường bộ	7.442,47	8.933,56	204.371,07	120,03	41,58	76,18	
Hàng không							
B. HÀNG HÓA							
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)							
	524,34	626,49	4.651,67	119,48	132,30	117,65	101,74
Đường sắt							
Đường biển							
Đường thủy nội địa	0,03	0,04	0,37	112,12	119,35	102,79	
Đường bộ	524,30	626,45	4.651,30	119,48	132,30	117,65	
Hàng không							
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)							
	24.171,28	28.948,34	212.710,40	119,76	134,41	118,43	107,18
Đường sắt							
Đường biển							
Đường thủy nội địa	0,63	0,74	7,52	116,72	121,71	102,92	
Đường bộ	24.170,65	28.947,60	212.702,89	119,76	134,41	118,43	
Hàng không							

30. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2021

	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý II	quý III	quý IV	Quý II	Quý III	Quý IV
	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	434,782	139,950	149,852	115,62	36,42	37,67
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa	0,109	0,106	0,129	107,92	100,08	111,21
Đường bộ	434,673	139,844	149,723	115,62	36,40	37,64
Hàng không						
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	79.303,153	21.728,318	22.545,033	115,11	34,87	37,12
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa	2,206	2,164	2,760	110,47	102,01	111,11
Đường bộ	79.300,947	21.726,154	22.542,273	115,11	34,87	37,12
Hàng không						
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	948,909	1.075,920	1.601,801	112,08	111,53	131,67
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa	0,090	0,082	0,102	112,50	98,08	112,09
Đường bộ	948,819	1.075,838	1.601,699	112,08	111,54	131,67
Hàng không						
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	43.015,342	49.302,040	73.794,782	112,85	111,39	133,54
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa	1,866	1,683	2,035	114,90	97,47	111,94
Đường bộ	43.013,476	49.300,357	73.792,747	112,85	111,39	133,54
Hàng không						

31. Bưu chính viễn thông

	Thực hiện năm trước	Ước tính năm báo cáo	Năm báo cáo so với (%)	
			năm trước	Kế hoạch năm báo cáo
Doanh thu bưu chính viễn thông (Triệu đồng)	718.446	816.715	113,68	108,17
Bưu chính, chuyển phát	154.959	164.985	106,47	99,99
Viễn thông, internet	563.487	651.730	115,66	110,46
Số máy điện thoại hiện có (Thuê bao)	406.433	537.010	132,13	120,41
Cố định	7.157	6.931	96,84	
Di động	399.276	530.079	132,76	
Số thuê bao internet có đến cuối kỳ báo cáo	44.187	50.488	114,26	90,81

32. Một số chỉ tiêu dân số và lao động

	<i>Đơn vị tính: người</i>			
	Thực hiện năm trước	Ước tính năm báo cáo	Năm báo cáo so với	
			năm trước (%)	kế hoạch năm báo cáo (%)
Dân số trung bình	613.480	625.089	101,89	100,11
<i>Phân theo giới tính</i>				
Nam	311.462	317.355	101,89	103,44
Nữ	302.018	307.734	101,89	96,89
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>				
Thành thị	93.117	94.997	102,02	100,16
Nông thôn	520.363	530.092	101,87	100,10
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	360.659	368.758	102,25	100,28
<i>Phân theo giới tính</i>				
Nam	184.297	188.472	102,27	100,22
Nữ	176.362	180.286	102,22	100,35
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>				
Thành thị	52.692	53.875	102,25	
Nông thôn	307.967	314.883	102,25	
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm	359.009	367.025	102,23	100,01
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	258.271	259.368	100,42	99,90
Công nghiệp và xây dựng	35.973	40.001	111,20	100,00
Dịch vụ	64.765	67.656	104,46	100,47

33. Y tế - Giáo dục

	Thực hiện	Ước tính	Năm báo cáo so với (%)	
	năm trước	năm báo cáo	năm trước	Kế hoạch năm báo cáo
I. Y tế				
1. Số cơ sở y tế (Cơ sở)	151	151	100,00	
2. Số giường bệnh (giường)	2.447	2.357	96,32	100,00
3. Cán bộ y tế (người)	2.621	2.579	98,40	
<i>Trong đó: Trình độ đại học trở lên</i>	1.069	1.068	99,91	
II. Giáo dục (số liệu đầu năm học)				
1. Mẫu giáo, mầm non				
- Số trường (<i>trường</i>)	170	168	98,82	98,82
- Số lớp/nhóm trẻ (<i>lớp/nhóm</i>)	2.484	2.480	99,84	101,97
- Số học sinh (<i>học sinh</i>)	60.468	59.230	97,95	100,61
- Số giáo viên (<i>người</i>)	3.535	3.662	103,59	
2. Số trường phổ thông (<i>trường</i>)	312	295	94,55	98,66
- Tiểu học	151	140	92,72	100,72
- Trung học cơ sở	107	96	89,72	75,59
- Trung học phổ thông	29	29	100,00	87,88
- Phổ thông cơ sở (Cấp 1, 2)	21	26	123,81	
- Trung học (Cấp 2, 3)	4	4	100,00	
3. Số lớp học phổ thông (<i>lớp</i>)	4.810	4.862	101,08	99,45
- Tiểu học	2.887	2.928	101,42	99,39
- Trung học cơ sở	1.399	1.417	101,29	100,21
- Trung học phổ thông	524	517	98,66	97,73
4. Số học sinh (<i>học sinh</i>)	140.171	144.536	103,11	101,08
- Tiểu học	73.605	75.750	102,91	101,21
- Trung học cơ sở	47.527	48.679	102,42	99,44
- Trung học phổ thông	19.039	20.107	105,61	104,71
5. Số giáo viên (<i>người</i>)	8.359	8.026	96,02	
- Tiểu học	4.351	4.101	94,25	
- Trung học cơ sở	2.757	2.713	98,40	
- Trung học phổ thông	1.251	1.212	96,88	

34. Trật tự, an toàn xã hội tháng báo cáo

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	4	30	133,33	57,14	71,43
Đường bộ	4	30	133,33	57,14	71,43
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	1	13	50,00	50,00	92,86
Đường bộ	1	13	50,00	50,00	92,86
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	3	29	150,00	50,00	80,56
Đường bộ	3	29	150,00	50,00	80,56
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	17		50,00	106,25
Số người chết (Người)	0	1			
Số người bị thương (Người)	3	5			
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	1.207	7.202		1005,83	191,80
Vi phạm môi trường					
Số vụ vi phạm đã phát hiện (Vụ)	37	319	231,25	205,56	98,15
Số vụ đã xử lý (Vụ)	34	297	242,86	125,93	99,66
Số tiền xử phạt (Triệu đồng)	200,53	1.821	222,79	194,61	100,20
Thiếu đói trong dân (+; -)					
Hộ thiếu đói (Lượt hộ)	0	11.306			103,47
Nhân khẩu thiếu đói (Lượt người)	0	51.829			99,48

35. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2021

	Đơn vị	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
	tính	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo
Tai nạn giao thông					
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	7	11	6	6
Đường bộ	"	7	11	6	6
Đường sắt	"				
Đường thủy	"				
Số người chết	Người	3	4	3	3
Đường bộ	"	3	4	3	3
Đường sắt	"				
Đường thủy	"				
Số người bị thương	Người	8	11	7	3
Đường bộ	"	8	11	7	3
Đường sắt	"				
Đường thủy	"				
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ	Vụ	7	4	3	3
Số người chết	Người		0	1	0
Số người bị thương	"	2	0	0	3
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	3.240	1.655	300	2.007
Vi phạm môi trường					
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	81	81	62	95
Số vụ đã xử lý	Vụ	67	75	65	90
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	168,26	174	609,85	869
Thiếu đói trong dân (+; -)					
Hộ thiếu đói	Lượt hộ	4.669	6.637	0	0
Nhân khẩu thiếu đói	Lượt người	21.927	29.902	0	0